

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Tên Công ty: Công ty cổ phần VICEM Vật tư Vận tải xi măng
Năm báo cáo: 2019

KHUNG NỘI DUNG

| Mục lục | Trang |
|---|-------|
| Tầm nhìn, sứ mệnh & giá trị cốt lõi | |
| I. Tổng quan | 3 |
| 1. Thông tin khái quát | 3 |
| 2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh | 4 |
| 2.1. Các ngành nghề kinh doanh chính của Công ty | 4 |
| 2.2. Địa bàn kinh doanh | 4 |
| 2.3. Các chi nhánh đơn vị trực thuộc | 4 |
| 3. Mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý | 5 |
| 3.1. Cơ cấu công ty | 5 |
| 4. Định hướng phát triển | 6 |
| 4.1. Mục tiêu chủ yếu | 6 |
| 4.2. Chiến lược phát triển trung và dài hạn | 6 |
| 5. Các rủi ro ảnh hưởng đến hoạt động SXKD | 6 |
| 5.1. Rủi ro thời tiết | 6 |
| 5.2. Rủi ro thị trường | 6 |
| 5.3. Rủi ro pháp lý | 7 |
| II. Kết quả hoạt động năm 2019 | 7 |
| 1. Tình hình hoạt động SXKD năm 2019 | 7 |
| 2. Tổ chức nhân sự | 8 |
| 2.1. Hội đồng quản trị | 8 |
| 2.2. Ban Giám đốc | 12 |
| 2.2. Ban Kiểm soát | 12 |
| 3. Tình hình đầu tư | 15 |
| 4. Tình hình tài chính | 15 |
| 5. Cơ cấu cổ đông | 16 |
| III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc | 17 |
| 1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh | 17 |
| 2. Tình hình tài chính | 18 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT TƯ VẬN TẢI XI MĂNG

| | |
|---|----|
| 3. Những cái tiến cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý | 19 |
| 4. Công tác mở rộng thị trường | 20 |
| IV. Đánh giá của HĐQT về hoạt động công ty năm 2019 | 20 |
| 1. Đánh giá của Hội đồng quản trị | 20 |
| 2. Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Ban Giám đốc | 20 |
| 3. Kế hoạch và định hướng kinh doanh năm 2019 | 20 |
| V. Quản trị Công ty | 22 |
| 1. Hội đồng quản trị | 22 |
| 2. Báo cáo của Ban Kiểm soát | 23 |
| 3. Các giao dịch, thù lao, lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát | 24 |
| VI. Báo cáo tài chính | 25 |

TÂM NHÌN, SỨ MỆNH & GIÁ TRỊ CỐT LÕI

➤ **Tâm nhìn:**

Trở thành một trong những công ty hàng đầu về cung cấp hàng hoá, dịch vụ Logistics và tiêu thụ sản phẩm trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh xi măng.

➤ **Sứ mệnh:**

- Cung cấp hàng hoá và dịch vụ Logistics, tiêu thụ sản phẩm cho các công ty sản xuất, kinh doanh xi măng tốt hơn bất cứ nhà cung cấp, phân phối nào khác; Cung cấp sản phẩm nhà ở và văn phòng làm việc thoả mãn mọi yêu cầu của người tiêu dùng;
- Nâng cao các giá trị hữu ích cho các đối tác cung cấp hàng hoá, vận tải, bốc xếp khi hợp tác với công ty trên cơ sở chia sẻ rủi ro, hài hoà lợi ích để cùng nâng cao sức mạnh;
- Tạo ra môi trường làm việc nâng cao sự sáng tạo, trách nhiệm, chuyên nghiệp của cán bộ, nhân viên Công ty.

➤ **Giá trị cốt lõi:** Chất lượng - Hiệu quả - Tín nhiệm

1. TỔNG QUAN:

1. Thông tin khái quát:

- Tên giao dịch: CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT TƯ VẬN TẢI XI MĂNG
- Tên viết tắt: VICEMCOMATCE., JSC
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 0100106352
- Vốn điều lệ: 311.998.250.000 đồng
- Địa chỉ: Số 21B Cát Linh, Đống Đa, Hà Nội
- Chủ tịch HĐQT: Ông Lê Xuân Khôi
- Giám đốc: Ông Trần Khắc Mạnh
- Số điện thoại: (+84-4) 32321372; Số fax: (+84-4) 38457186
- Website: www.vtvxm.vn
- Mã cổ phiếu: VTV, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Quá trình hình thành và phát triển:

- Công ty Vật tư Vận tải Xi măng là doanh nghiệp nhà nước hạch toán kinh tế độc lập trực thuộc Tổng công ty Xi măng Việt Nam được thành lập theo quyết định số 824/BXD - TCCB ngày 3/12/1990 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng trên cơ sở hợp nhất Xi nghiệp cung ứng vật tư thiết bị xi măng và Công ty vận tải - Bộ Xây dựng. Công ty chính thức đi vào hoạt động kể từ ngày 5/01/1991.

- Ngày 12/02/1993, Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành quyết định số 022A/BXD-TCLĐ thành lập lại Công ty Vật tư Vận tải Xi măng.

- Chuyển đổi sở hữu thành Công ty cổ phần:

Thực hiện chủ trương của Đảng và nhà nước về việc sắp xếp lại doanh nghiệp nhà nước, ngày 22 tháng 02 năm 2006, Bộ Xây dựng đã có quyết định số 280/QĐ-BXD về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước: Công ty Vật tư Vận tải Xi măng thuộc Tổng Công ty Xi măng Việt Nam thành Công ty Cổ phần Vật tư Vận tải Xi măng. Công ty chính thức đi vào hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 24/4/2006.

Tháng 5/2011, để thống nhất thương hiệu trong Tổng công ty Xi măng Việt Nam, Công ty đổi tên thành **Công ty Cổ phần VICEM Vật tư Vận tải Xi măng**.

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

2.1. Các ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là :

- Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Khai khoáng khác.
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác; Tái chế phế liệu.
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác.
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan: Than đá và nhiên liệu rắn khác dùng cho ngành xi măng; Xăng, dầu và các sản phẩm liên quan.
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại: Bán buôn quặng kim loại dùng cho SX xi măng (quặng sắt, bô xít, silic...); Bán buôn sắt, thép dùng cho xây dựng; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ.
- Vận tải hàng hoá ven biển và viễn dương.
- Vận tải hàng hoá đường thủy nội địa.
- Kho bãi & lưu giữ hàng hoá; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Dịch vụ tư vấn, quản lý, quảng cáo, môi giới, định giá, sàn giao dịch bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất.
- Xuất, nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh.

2.2. Địa bàn kinh doanh

Hoạt động kinh doanh diễn ra trong nước và quốc tế khi thực thi nhiệm vụ sản xuất kinh doanh cung ứng than cho các Công ty xi măng thuộc VICEM.

2.3. Các chi nhánh, đơn vị trực thuộc:

1. Chi nhánh Công ty Cổ phần VICEM Vật tư Vận tải Xi măng tại Quảng Ninh: Tổ 5, khu 12, phố Hải Phúc, phường Hồng Hải, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.
2. Chi nhánh Công ty Cổ phần VICEM Vật tư Vận tải Xi măng tại Hoàng Thạch: Tại thị trấn Minh Tân, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương.
3. Chi nhánh Công ty Cổ phần VICEM Vật tư Vận tải Xi măng tại Hải Phòng: Tại số 16, phố Thắng Lợi, thị trấn Minh Đức, Thủy Nguyên, Hải Phòng.
4. Chi nhánh Công ty Cổ phần VICEM Vật tư Vận tải Xi măng tại Hà Nam: Tại La Mát, thị trấn Kiện Khê, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam.
5. Chi nhánh Công ty Cổ phần VICEM Vật tư Vận tải Xi măng tại Ninh Bình: Tại đường Hoàng Diệu, phường Thanh Bình, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.
6. Chi nhánh Công ty Cổ phần VICEM Vật tư Vận tải Xi măng tại Bím Sơn: Tại số nhà 61, đường Nguyễn Huệ, phường Ngọc Trạo, thị xã Bím Sơn, tỉnh Thanh Hóa.
7. Chi nhánh Công ty Cổ phần VICEM Vật tư Vận tải Xi măng tại Hoàng Mai: Tại khối Tân Sơn, phường Quỳnh Thiện, thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An.
8. Chi nhánh Công ty Cổ phần VICEM Vật tư Vận tải Xi măng - Đoàn vận tải: Tại số nhà 24, phố Chợ Cũ, phường Hồng Gai, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

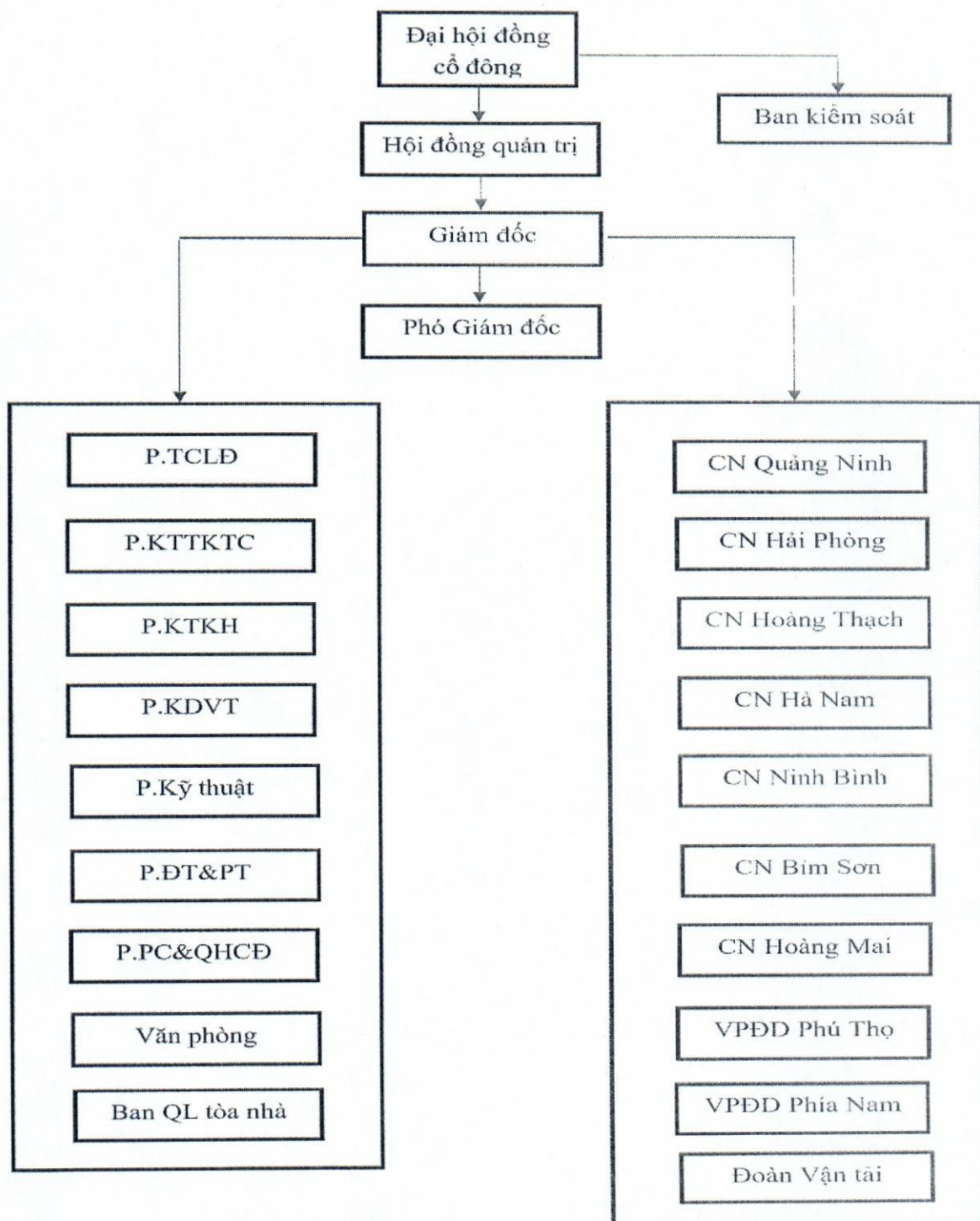
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT TƯ VẬN TẢI XI MĂNG

9. Văn phòng Đại diện Công ty Cổ phần VICEM Vật tư Vận tải Xi măng tại Phú Thọ: Tại khu 1, thị trấn Hùng Sơn, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ.

10. Văn phòng Đại diện Công ty Cổ phần VICEM Vật tư Vận tải Xi măng - phía nam: Tạm ngừng hoạt động.

3. Mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:

3.1. Cơ cấu công ty:



3.2. Các công ty con: Không

4. Định hướng phát triển

4.1. Mục tiêu chủ yếu

- Kinh doanh than: Giữ vững thị phần kinh doanh tại các công ty xi măng thuộc VICEM; từng bước tiếp cận, mở rộng thị trường kinh doanh tại các công ty xi măng ngoài VICEM;
- Kinh doanh vận tải sông: Trên cơ sở đội tàu vận tải sông của Công ty làm nòng cốt, khai thác thêm phương tiện của xã hội để kinh doanh vận tải sông.
- Kinh doanh bất động sản: Khai thác kinh doanh 100% công suất toà nhà Comatce Tower tại Nhân Chính (Thanh Xuân – Hà Nội).

4.2. Chiến lược phát triển trung và dài hạn

- Phát triển đội tàu vận tải sông làm nòng cốt để kinh doanh vận tải sông;
- Đầu tư, xây dựng kho bãi, cảng tại các vị trí chiến lược phục vụ cho dự trữ, chế biến, kinh doanh, bốc xếp hàng hoá, sản phẩm liên quan đến sản xuất kinh doanh xi măng;
- Cung cấp bùn thải, rác thải làm nguyên, nhiên liệu thay thế cho các công ty xi măng
- Phương thức đầu tư: Đầu tư trực tiếp và liên doanh, hợp tác kinh doanh với các đối tác chiến lược.

5. Các rủi ro ảnh hưởng đến hoạt động SXKD

5.1. Rủi ro thời tiết:

- Kinh doanh than cảm chịu ảnh hưởng nhiều bởi thời tiết. Vào mùa mưa, gió, bão, nguồn hàng khan hiếm, vận chuyển khó khăn, gây thất thoát hàng hoá. Độ ẩm than cao quá 14% cũng gây khó khăn cho sản xuất xi măng, đòi hỏi Công ty phải có các phương án lưu kho bãi, bảo quản hàng hợp lý để ổn định chất lượng hàng hóa, tiến độ cung cấp cho khách hàng.

- Hoạt động vận tải sông cũng là ngành nghề tiềm ẩn nhiều nguy cơ rủi ro cao đến từ thời tiết như: Giông lốc, bão lớn, gió xoáy, sóng thần, lũ lụt, hỏa hoạn, v.v.

- Thời tiết xấu cũng làm ảnh hưởng đến thời gian bốc dỡ hàng hóa và hành trình tàu, dẫn đến việc phát sinh thêm nhiều chi phí như ngày tàu, nhiên liệu, cảng phí.

5.2. Rủi ro thị trường:

Về thị trường khai thác – kinh doanh than: chịu sự chi phối của thị trường. Môi trường kinh tế trong và ngoài nước tiềm ẩn nhiều rủi ro như lạm phát, suy thoái, tốc độ tăng trưởng kinh tế thấp.v.v. tác động đến thị trường tiêu thụ, xuất khẩu xi măng cũng như việc khai thác than cung cấp cho các công ty xi măng. Cạnh tranh không lành mạnh, hạn chế hoặc độc quyền trong khai thác kinh doanh than, phân khúc thị trường không đồng đều cũng là rủi ro mà chính nội bộ ngành mang lại. Một rủi ro khác về giá, đó là những biến động về giá nguyên, nhiên vật liệu, cước vận tải và biến động tỷ giá hối đoái.

Về vận tải sông:

- Phương tiện đường thủy nội địa phát triển nhiều về số lượng, nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu về mặt chất lượng dẫn đến tình trạng vừa thừa vừa thiếu so với nhu cầu vận chuyển của Công ty như:

- Trọng tải lớn so với yêu cầu của các nhà máy và cảng vụ đường thủy nội địa;
- Độ chính xác của đăng kiểm phương tiện thủy nội địa thấp, chênh lệch giữa giám định mớn nước và cân lớn so với các chỉ tiêu quản lý giao nhận hàng hóa, đặc biệt là đối với than nhập khẩu.

Về công tác tài chính: Lãi suất ngày càng có xu hướng tăng làm tăng chi phí tài chính của doanh nghiệp, ảnh hưởng đến khả năng huy động vốn. Khách hàng chiếm dụng vốn, không thanh toán đúng cam kết hợp đồng làm Công ty gặp phải khó khăn trong việc cân đối vốn.

Thị trường Bất động sản: đang gặp khó khăn trong hấp thụ sản phẩm Bất động sản, khả năng thanh khoản chưa cao cùng với sự cạnh tranh khốc liệt của thị trường này cũng là một trong những rủi ro được Công ty lưu ý và theo dõi sát sao.

Về công tác tổ chức cán bộ: Các cán bộ có kinh nghiệm, gắn bó với sự lịch sử hình thành và phát triển của Công ty trong những năm qua hầu hết đã gần đến tuổi nghỉ hưu, tạo áp lực lớn cho đội ngũ lãnh đạo và nhân sự cấp cao nhiệm kỳ mới trong việc chứng tỏ năng lực, gây dựng niềm tin cho các nhà đầu tư và khách hàng. Công ty đã áp dụng bộ chỉ tiêu đánh giá hiệu quả năng suất lao động KPI đối với cá nhân, tập thể giúp đo lường và đánh giá hiệu quả công việc một cách chính xác.

5.3. Rủi ro pháp lý:

Rủi ro pháp lý luôn luôn là nguy cơ tiềm tàng đối với doanh nghiệp, ảnh hưởng tới lợi ích của doanh nghiệp cũng như khả năng cạnh tranh của mình trong môi trường kinh doanh ngày càng khốc liệt và ảnh hưởng tới việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội của đất nước.

Trong lĩnh vực **kinh doanh than**, rủi ro pháp lý đến từ những biến động của chính sách vĩ mô như thay đổi cơ chế, cơ cấu quản trị, chuyển đổi doanh nghiệp cổ phần.v.v. Việc thiết lập các hệ thống, quy chế kiểm soát hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chưa đầy đủ cũng làm hạn chế hiệu quả kinh doanh.

Về lĩnh vực **vận tải đường thủy**, rủi ro phát sinh khi các bên không thỏa thuận chọn luật áp dụng trong hợp đồng, hoặc có chọn nhưng không nắm rõ nội dung các quy định của luật được chọn, dẫn đến việc hiểu, viện dẫn các điều luật sai, không phù hợp khi giải quyết các phát sinh. Hoặc rủi ro có thể đến từ các thông tin trên chứng từ không chuẩn xác (do người thực hiện chủ quan hoặc do các thiết bị cân đo chưa chuẩn xác, do thời tiết xấu...), chậm giao chứng từ, hoặc một bên sử dụng chứng từ giả để thanh toán...

Các quy định của pháp luật chưa thực sự hoàn thiện, chồng chéo cũng mang lại nhiều rủi ro và khó khăn cho Công ty. Văn bản quy phạm pháp luật thường xuyên sửa đổi, bổ sung. Nhiều văn bản còn quy định chung chung, thiếu rõ ràng, thậm chí chưa phù hợp với thực tế của các doanh nghiệp Việt Nam hiện nay nên khó áp dụng. Việc thay đổi chính sách đóng Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp cũng dẫn đến áp lực về tài chính, lợi nhuận của doanh nghiệp.

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2019

Kết quả thực hiện một số chỉ tiêu chủ yếu như sau:

- Sản lượng than bán ra: 882.101 tấn, đạt 55% kế hoạch
- Doanh thu: 2.175,599 tỷ đồng, đạt 57% kế hoạch
- Lợi nhuận trước thuế: 16,394 tỷ đồng, đạt 28% kế hoạch
- Nộp ngân sách: 21,149 tỷ đồng, đạt 72% kế hoạch
- Cổ tức: Chi trả cổ tức 10% còn lại năm 2018, dự kiến chi trả cổ tức 3% năm 2019

Về công tác tài chính: Lãi suất ngày càng có xu hướng tăng làm tăng chi phí tài chính của doanh nghiệp, ảnh hưởng đến khả năng huy động vốn. Khách hàng chiếm dụng vốn, không thanh toán đúng cam kết hợp đồng làm Công ty gặp phải khó khăn trong việc cân đối vốn.

Thị trường Bất động sản: đang gặp khó khăn trong hấp thụ sản phẩm Bất động sản, khả năng thanh khoản chưa cao cùng với sự cạnh tranh khốc liệt của thị trường này cũng là một trong những rủi ro được Công ty lưu ý và theo dõi sát sao.

Về công tác tổ chức cán bộ: Các cán bộ có kinh nghiệm, gắn bó với sự lịch sử hình thành và phát triển của Công ty trong những năm qua hầu hết đã gần đến tuổi nghỉ hưu, tạo áp lực lớn cho đội ngũ lãnh đạo và nhân sự cấp cao nhiệm kỳ mới trong việc chứng tỏ năng lực, gây dựng niềm tin cho các nhà đầu tư và khách hàng. Công ty đã áp dụng bộ chỉ tiêu đánh giá hiệu quả năng suất lao động KPI đối với cá nhân, tập thể giúp đo lường và đánh giá hiệu quả công việc một cách chính xác.

5.3. Rủi ro pháp lý:

Rủi ro pháp lý luôn luôn là nguy cơ tiềm tàng đối với doanh nghiệp, ảnh hưởng tới lợi ích của doanh nghiệp cũng như khả năng cạnh tranh của mình trong môi trường kinh doanh ngày càng khốc liệt và ảnh hưởng tới việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội của đất nước.

Trong lĩnh vực **kinh doanh than**, rủi ro pháp lý đến từ những biến động của chính sách vĩ mô như thay đổi cơ chế, cơ cấu quản trị, chuyển đổi doanh nghiệp cổ phần.v.v. Việc thiết lập các hệ thống, quy chế kiểm soát hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chưa đầy đủ cũng làm hạn chế hiệu quả kinh doanh.

Về lĩnh vực **vận tải đường thủy**, rủi ro phát sinh khi các bên không thỏa thuận chọn luật áp dụng trong hợp đồng, hoặc có chọn nhưng không nắm rõ nội dung các quy định của luật được chọn, dẫn đến việc hiểu, viện dẫn các điều luật sai, không phù hợp khi giải quyết các phát sinh. Hoặc rủi ro có thể đến từ các thông tin trên chứng từ không chuẩn xác (do người thực hiện chủ quan hoặc do các thiết bị cân đo chưa chuẩn xác, do thời tiết xấu...), chậm giao chứng từ, hoặc một bên sử dụng chứng từ giả để thanh toán...

Các quy định của pháp luật chưa thực sự hoàn thiện, chồng chéo cũng mang lại nhiều rủi ro và khó khăn cho Công ty. Văn bản quy phạm pháp luật thường xuyên sửa đổi, bổ sung. Nhiều văn bản còn quy định chung chung, thiếu rõ ràng, thậm chí chưa phù hợp với thực tế của các doanh nghiệp Việt Nam hiện nay nên khó áp dụng. Việc thay đổi chính sách đóng Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp cũng dẫn đến áp lực về tài chính, lợi nhuận của doanh nghiệp.

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2019

Kết quả thực hiện một số chỉ tiêu chủ yếu như sau:

- Sản lượng than bán ra: 882.101 tấn, đạt 55% kế hoạch
- Doanh thu: 2.175,599 tỷ đồng, đạt 57% kế hoạch
- Lợi nhuận trước thuế: 16,394 tỷ đồng, đạt 28% kế hoạch
- Nộp ngân sách: 21,149 tỷ đồng, đạt 72% kế hoạch
- Cổ tức: Chi trả cổ tức 10% còn lại năm 2018 (dự kiến chi trả cổ tức 3% năm 2019).

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT TƯ VẬN TẢI XI MĂNG

Sản lượng bán ra giảm dẫn đến lợi nhuận, doanh thu năm 2019 đều không đạt kế hoạch. Tình hình SXKD năm 2019 gặp nhiều khó khăn do giá than thế giới giảm mạnh các đơn vị khách hàng ưu tiên mua than nhập khẩu giảm sản lượng lấy than của Công ty.

2. Tổ chức và nhân sự

2.1. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

1. Chủ tịch Hội đồng quản trị: Lê Xuân Khôi

Tên gọi khác: LÊ XUÂN DŨNG

Giới tính: Nam

Ngày tháng năm sinh: 20/04/1972

Nơi sinh: Thanh Hóa

Quốc tịch: Việt Nam

Giấy CMND số: 011989282 cấp ngày: 10/05/2007, tại CA TP Hà Nội.

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 9, Lô 2C Khu đô thị Trung Yên, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội.

Chỗ ở hiện tại: Số 9, Lô 2C Khu đô thị Trung Yên, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội.

Trình độ văn hoá (giáo dục phổ thông) : 10/10

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Xây dựng dân dụng và công nghiệp, Đại học Xây dựng Hà Nội; Cử nhân QTKD công nghiệp và xây dựng cơ bản.

Quá trình làm việc:

- 8/1995-6/2009: Chuyên viên phòng Quản lý Đầu tư xây dựng VICEM Tổng công ty CN XM Việt Nam.

- 7/2009-12/2014: Phó trưởng phòng Quản lý Đầu tư xây dựng VICEM Tổng công ty CN XM Việt Nam.

- 01/2015-01/2020: Trưởng phòng Quản lý Đầu tư xây dựng VICEM Tổng công ty CN XM Việt Nam.

- 6/2011: Kiêm nhiệm Ủy viên HĐQT Công ty Cổ phần VICEM đô thị xi măng Hải Phòng.

- 4/2015-3/2019: Kiêm nhiệm Ủy viên HĐQT Công ty Cổ phần Sông Đà 12.

- 9/2017-3/2018: Kiêm nhiệm Ủy viên HĐQT Công ty Cổ phần VICEM xi măng Sông Thao.

- 4/2018 đến nay là Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần VICEM Vật tư Vận tải Xi măng.

- 4/2018 đến nay là Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn

- 4/2019 đến nay là Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Vận tải Hà Tiên.

- Từ ngày 09/01/2020 đến nay là Tổng Giám đốc Công ty Xi măng VICEM Hoàng Thạch.

Chức vụ hiện nay: Tổng Giám đốc Công ty Xi măng VICEM Hoàng Thạch;

- Kiêm nhiệm Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần VICEM Vật tư Vận tải Xi măng;

- Kiêm nhiệm Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần VICEM Xi măng Bim Sơn;

- Kiêm nhiệm Ủy viên HĐQT Công ty Cổ phần VICEM đô thị xi măng Hải Phòng;

- Kiêm nhiệm Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Vận tải Hà Tiên.

Số cổ phần nắm giữ : 7.857.721 cổ phần; chiếm tỷ lệ 25,19% vốn điều lệ, trong đó:

Cá nhân: 0 cổ phần.

Đại diện phần vốn nhà nước : 7.857.721 cổ phần.

Hành vi vi phạm pháp luật : Không.

Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích của Công ty: Không.

Các khoản nợ đối với Công ty : Không.

Lợi ích liên quan với tổ chức phát hành : Không.

2. Ủy viên HĐQT: Huỳnh Trung Hiếu

Giới tính : Nam

Ngày tháng năm sinh : 08/01/1974

Quốc tịch : Việt Nam

Dân tộc : Kinh

Quê Quán : Hà Lang, Phong Điền, Thừa Thiên Huế.

Nơi Sinh : Phường Ngọc Trạo, thị xã Thanh Hoá.

Địa chỉ thường trú : Số 1 Lê Phụng Hiểu, Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Trình độ văn hóa : 12/12

Trình độ chuyên môn : Cử nhân Kinh tế ngành kế toán, thạc sỹ quản trị kinh doanh

Quá trình công tác :

- 07/1995 - 06/1998: Kế toán viên phòng Kế toán Tài Chính Thống kê Công ty Vật tư Vận tải Xi măng.

- 01/1999 - 02/2004: Phó phòng Kế toán Tài Chính Thống kê Công ty Vật tư Vận tải Xi măng.

- 03/2004 - 04/2006: Cán bộ phòng quản lý vốn - Tổng công ty Xi măng Việt Nam.

- 05/2006 - 01/2007: Trưởng phòng Kế toán thống kê tài chính - Công ty Cổ phần Vật tư Vận tải Xi măng.

- 02/2007 - 04/2011: Kế toán trưởng, Người được ủy quyền công bố thông tin - Công ty Cổ phần Vật tư Vận tải Xi măng .

- 04/2011 - 06/2014: Thành viên HĐQT, Kế toán trưởng, Người được ủy quyền công bố thông tin - Công ty Cổ phần VICEM Vật tư Vận tải Xi măng.

- 06/2014: Phó giám đốc kiêm Kế toán trưởng, Người được ủy quyền công bố thông tin - Công ty Cổ phần VICEM Vật tư Vận tải Xi măng.

- 07/2014 - 10/2015: Thành viên HĐQT, Phó giám đốc, Người được ủy quyền công bố thông tin - Công ty Cổ phần VICEM Vật tư Vận tải Xi măng.

- 01/11/2015 - 09/01/2020: Thành viên HĐQT, Giám đốc Công ty Cổ phần VICEM Vật tư Vận tải Xi măng.

- 09/01/2020 đến nay: Trưởng phòng Quản lý Đầu tư Xây dựng VICEM.

Hành vi vi phạm pháp luật : Không.

Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích của công ty : Không

Các khoản nợ đối với Công ty : Không.

Lợi ích liên quan với tổ chức phát hành : Không.

Số cổ phần nắm giữ : 4.089.600 cổ phần ; chiếm 13,11% vốn điều lệ, trong đó:

Cá nhân: 161.600 cổ phần.

Đại diện phần vốn nhà nước : 3.928.000 cổ phần.

3. Ủy viên HĐQT: Phùng Thanh Hồng

Giới tính: Nam

Ngày tháng năm sinh: 18/10/1974

Nơi sinh: Lai Châu

Số CMND (hoặc số hộ chiếu): 012823880 cấp ngày: 25/8/2005 tại: Hà Nội

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Địa chỉ thường trú: Tổ 4 Kim Quan, Việt Hưng, Long Biên, Hà Nội.

Trình độ văn hóa: 12/12

Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế đại học Tài chính Kế toán Hà Nội

Quá trình công tác:

- 01/10/1995-30/4/2001: Kế toán Kho bạc nhà nước huyện Mù Cang Chải tỉnh Yên Bái.
- 03/5/2001-31/7/2006 Kế toán thuế, Kế toán hàng hóa, Kế toán ĐTXDCB Xí nghiệp dịch vụ Xăng dầu và Cơ khí - Công ty Xăng dầu Khu vực I;
- 01/8/2006-01/9/2008: Kế toán TSCĐ, Kế toán ĐTXDCB, Kế toán Ban QLDA Nhân Chính Công ty Cổ phần Vật tư Vận tải Xi măng;
- 01/9/2008-06/2014: 01/11/2009: Phụ trách kế toán Ban QLDA Nhân Chính;
- 01/3/2014: Phó Ban QLDA Nhân Chính Công ty Cổ phần VICEM Vật tư Vận tải Xi măng;
- 01/7/2014-31/01/2015: Phó phòng, Phụ trách phòng Kế toán Thống kê Tài chính Công ty Cổ phần VICEM Vật tư Vận tải Xi măng;
- 01/2/2015-31/3/2016: Trưởng phòng Kế toán Thống kê Tài chính Công ty Cổ phần VICEM Vật tư Vận tải Xi măng;
- 06/11/2015-Nay: Người được ủy quyền công bố thông tin;
- 01/4/2016-Nay: Kế toán trưởng Công ty Cổ phần VICEM Vật tư Vận tải Xi măng
- 20/4/2017-Nay: Thành viên Hội đồng quản trị;
- Chức vụ hiện nay: Thành viên Hội đồng quản trị, Kế toán trưởng, Người được ủy quyền công bố thông tin Công ty Cổ phần VICEM Vật tư Vận tải Xi măng.

Hành vi vi phạm pháp luật : Không.

Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích của công ty : Không

Các khoản nợ đối với Công ty : Không.

Lợi ích liên quan với tổ chức phát hành : Không.

Số cổ phần nắm giữ: 3.928.000 cổ phần; chiếm 12,59% vốn điều lệ, trong đó :

Cá nhân: 0 cổ phần.

Đại diện phần vốn nhà nước : 3.928.000 cổ phần

4. Ủy viên HĐQT: Hoàng Vũ Thắng

Giới tính: Nam

Ngày tháng năm sinh: 08/02/1975

Nơi sinh: Hải Phòng

Quốc tịch: Việt Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT TƯ VẬN TẢI XI MĂNG

Giấy CMND số: 031075000015, cấp ngày: 04/ 06 /2013 tại Cục CS ĐKQL Cư trú và DLQG về Dân cư.

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: P.1006, Chung cư An Lạc, Tổ 13, Phường Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, T.P Hà Nội.

Chỗ ở hiện tại: P.1006, Chung cư An Lạc, Tổ 13, Phường Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, T.P Hà Nội.

Trình độ văn hoá: 12/12

Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ Quản trị kinh doanh

Quá trình làm việc:

- 1999 - 2000: Nhân viên Công ty Bao bì LD VINAPAC (Hải Phòng).
- 2000 - 2002: Nhân viên Công ty LD Xi măng Nghi Sơn (Thanh Hóa)
- 2002 - 2003: Công ty Sơn Jotun - Na Uy (Hải Phòng)
- 2003 - 2007: Công ty Xuất nhập khẩu Xi măng (Hà Nội)
- 2007 - Nay: Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (VICEM)
- Từ ngày 24/4/2018 Ông Hoàng Vũ Thắng được bầu là thành viên Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần VICEM Vật tư Vận tải Xi măng

Các chức vụ hiện đang đảm nhiệm: Phó trưởng Ban Kế hoạch - Chiến lược, Tổng Công ty Xi măng Việt Nam.

Hành vi vi phạm pháp luật : Không.

Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích của công ty : Không

Các khoản nợ đối với Công ty : Không.

Lợi ích liên quan với tổ chức phát hành : Không.

Số cổ phần nắm giữ: 3.928.000 cổ phần; chiếm 12,59% vốn điều lệ, trong đó :

Cá nhân: 0 cổ phần.

Đại diện phần vốn nhà nước : 3.928.000 cổ phần

5. Ủy viên HĐQT : Trịnh Quang Hải

Giới tính : Nam

Ngày tháng năm sinh: 06/11/1968

Quốc tịch : Việt Nam

Dân tộc : Kinh

Quê Quán : Hà Ngọc - Hà Trung - Thanh Hóa

Nơi Sinh : Tam Điệp - Ninh Bình

Địa chỉ thường trú : 29/3 phường Trung Sơn - Thị xã Tam Điệp - Ninh Bình

Trình độ văn hóa : 12/12

Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế ngành Quản trị kinh doanh - Đại học Thương mại.

Quá trình công tác: Tổng giám đốc Công ty TNHH Long Sơn

Chức vụ hiện nay : Chủ tịch HĐQT, Kiêm Tổng Giám đốc Công ty TNHH Long Sơn, Thành viên Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần VICEM Vật tư Vận tải Xi măng.

Hành vi vi phạm pháp luật : Không.

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT TƯ VẬN TẢI XI MĂNG

Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích của công ty : Không

Các khoản nợ đối với Công ty : Không.

Lợi ích liên quan với tổ chức phát hành: Công ty TNHH Long Sơn do ông Trịnh Quang Hải là Tổng Giám đốc có ký hợp đồng vận chuyển, bốc xếp than với Công ty, giá trị thực hiện hợp đồng năm 2019 là: 29.353.995.115 đồng, chiếm 2,04% Tổng giá trị tài sản của Công ty tại BCTC năm 2019

Số cổ phần nắm giữ : 0 cổ phần; chiếm 0% vốn điều lệ, trong đó :

Cá nhân : 0 cổ phần.

Đại diện phần vốn nhà nước : 0 cổ phần.

2.2. BAN GIÁM ĐỐC

1. Nguyên Giám đốc: Ông Huỳnh Trung Hiếu

Như phần giới thiệu Ủy viên HĐQT đã thôi chức vụ Giám đốc Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng từ ngày 09/01/2020

2. Giám đốc: Ông Trần Khắc Mạnh

Bổ nhiệm Giám đốc Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng từ ngày 09/01/2020

Giới tính : Nam

Ngày tháng năm sinh : 05/11/1970

Quốc tịch : Việt Nam

Dân tộc : Kinh

Quê Quán : Phường Minh Tân, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương.

Nơi Sinh : Phường Minh Tân, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương.

Địa chỉ thường trú : P602, D3, P.Phương Mai, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Trình độ văn hóa : 12/12

Trình độ chuyên môn : Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh

Quá trình công tác :

- 1992-1995: Nhân viên phòng Kho Vật tư, Công ty Xi măng Bim Sơn & CN Hà Nội.
- 1995-1997: Nhân viên phòng Tiêu thụ, Công ty Vật tư Kỹ thuật Xi măng.
- 1997-2001: Nhân viên phòng Điều độ, Công ty Vật tư Kỹ thuật Xi măng.
- 2001-2002: Phó trạm Điều độ, Công ty Vật tư Kỹ thuật Xi măng tại Hoàng Mai.
- 2002-2005: Trưởng trạm Điều độ, Công ty Vật tư Kỹ thuật Xi măng tại Hoàng Mai
- 2005-2006: Phó Văn phòng, Công ty Vật tư Kỹ thuật Xi măng.
- 2006-2007: Chánh Văn phòng, Công ty Vật tư Kỹ thuật Xi măng.
- 2007-2013 : Chánh Văn phòng, Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng.
- 7/2013-2018: Phó Chánh Văn phòng, Tổng Công ty Xi măng Việt Nam.
- 5/2018-9/2018: Phụ trách Văn phòng, Tổng Công ty Xi măng Việt Nam.
- 9/2018-1/2020 : Chánh văn phòng, Tổng Công ty Xi măng Việt Nam
- 09/01/2020 đến nay : Giám đốc Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng

Hành vi vi phạm pháp luật : Không.

Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích của công ty : Không

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT TƯ VẬN TẢI XI MĂNG

Các khoản nợ đối với Công ty : Không.

Lợi ích liên quan với tổ chức phát hành : Không.

Số cổ phần nắm giữ : 0 cổ phần

3. Phó Giám đốc: Ông Trịnh Công Giang

Giới tính: Nam

Ngày tháng năm sinh: 12 tháng 10 năm 1969

Nơi sinh: Thanh Hoá

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Địa chỉ thường trú: Phòng 506 nhà C, Đền Lừ, Hoàng Văn Thụ, Hoàng Mai , Hà Nội

Trình độ văn hóa: 12/12

Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế, ngành quản lý kinh tế

Quá trình công tác:

01/1995 - 7/1998: Nhân viên phòng Kế toán thống kê tài chính Công ty Vật tư Vận tải Xi măng;

8/1998 - 12/1998: Thư ký Giám đốc Công ty Vật tư Vận tải Xi măng;

01/99 - 7/2004: Phó văn phòng Công ty, Thư ký Giám đốc Công ty;

8/2004 - 2/2006: Trưởng chi nhánh Công ty Vật tư Vận tải Xi măng tại Hà Nam;

3/2006 - 30/3/2017: Trưởng phòng Tổ chức lao động Công ty Cổ phần VICEM Vật tư Vận tải Xi măng;

30/3/2017 - Nay: Phó Giám đốc Công ty Cổ phần VICEM Vật tư Vận tải Xi măng.

Hành vi vi phạm pháp luật : Không.

Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích của Công ty: Không

Các khoản nợ đối với Công ty: Không.

Lợi ích liên quan với tổ chức phát hành: Không.

Số cổ phần nắm giữ : 2.000 cổ phần

Cá nhân 2.000 cổ phần.

Đại diện phần vốn nhà nước : 0 cổ phần.

2.3. BAN KIỂM SOÁT

1. Trưởng ban kiểm soát : Nguyễn Thị Thu Hà

Giới tính : Nữ

Ngày tháng năm sinh : 24/4/1970

Quốc tịch : Việt Nam

Dân tộc : Kinh

Quê Quán : Xã Thanh Tuyền, Huyện Thanh Liên, tỉnh Hà Nam

Nơi Sinh : Thành phố Nam Định, tỉnh Hà Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT TƯ VẬN TẢI XI MĂNG

Địa chỉ thường trú: Số 25 Ngõ 16 Phố Nguyễn Phúc Lai, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Trình độ văn hóa : 12/12

Trình độ chuyên môn : Cử nhân kế toán

Quá trình công tác :

10/1993 - 6/2009: Nhân viên Kế toán Công ty CP Cồn Rượu Hà Nội;

7/2009 - 2/2010: Nghỉ việc;

3/2010- 1/2013: Nhân viên Kế toán Công ty CP Cồn Rượu Hà Nội;

2/2013 - 3/2014: Phó phòng Kế toán - Tài chính Công ty CP Cồn Rượu Hà Nội;

4/2014 - 2/2016: Trưởng phòng Kế toán - Tài chính Công ty CP Cồn Rượu Hà Nội;

3/2016- 4/2018 : Phó phòng Pháp chế và quan hệ cổ đông Công ty CP Vicem Vật tư Vận tải Xi măng;

4/2016 - 4/2018: Thành viên Ban kiểm soát Cổ phần VICEM Vật tư Vận tải Xi măng

4/2018 - Nay: Trưởng Ban kiểm soát chuyên trách Công ty Cổ phần VICEM Vật tư Vận tải Xi măng;

Chức vụ hiện nay: Trưởng Ban kiểm soát chuyên trách Công ty Cổ phần VICEM Vật tư Vận tải Xi măng.

Hành vi vi phạm pháp luật : Không.

Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích của công ty : Không

Các khoản nợ đối với Công ty : Không.

Lợi ích liên quan với tổ chức phát hành: Không.

Số cổ phần nắm giữ : 0 cổ phần

cá nhân: 0 cổ phần.

Đại diện phần vốn nhà nước : 0 cổ phần.

2. Thành viên ban kiểm soát : Tạ Hữu Hiền

Giới tính : Nam

Ngày tháng năm sinh : 25/9/1988

Quốc tịch : Việt Nam

Dân tộc : Kinh

Quê Quán : Diễn Châu, Nghệ An

Nơi Sinh : Nghệ An

Địa chỉ thường trú : Phòng 16.03, Khu Chung cư A1, 229 Phố Vọng, Phường Đồng Tâm, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Trình độ văn hóa : 12/12

Trình độ chuyên môn : Cử nhân Tài chính Kế toán

Quá trình công tác :

11/2010 - 02/2014: Chuyên viên kế toán tổng hợp Ban Quản lý dự án Đông Hồi Tổng Công ty Xi măng Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT TƯ VẬN TẢI XI MĂNG

03/2014 - Nay: Chuyên viên Phòng Kế toán thống kê tài chính Tổng Công ty Xi măng Việt Nam

4/2016 - 4/2018: Trưởng Ban kiểm soát Công ty Cổ phần VICEM Vật tư Vận tải Xi măng.
Chức vụ hiện nay : Thành viên Ban kiểm soát Công ty Cổ phần VICEM Vật tư Vận tải Xi măng, Chuyên viên quản lý tài chính Phòng Kế toán thống kê tài chính Tổng Công ty Xi măng Việt Nam

Hành vi vi phạm pháp luật : Không.

Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích của công ty: Không

Các khoản nợ đối với Công ty: Không.

Lợi ích liên quan với tổ chức phát hành: Không.

Số cổ phần nắm giữ :

Cá nhân : 0 cổ phần.

Đại diện phần vốn nhà nước : 0 cổ phần.

3. Thành viên Ban kiểm soát : Trịnh Bích Liên

Giới tính : Nữ

Ngày tháng năm sinh : 14/01/1967

Quốc tịch : Việt Nam

Dân tộc : Kinh

Quê Quán :

Nơi Sinh : Hà Nội.

Địa chỉ thường trú : Số nhà 98 ngõ 381 đường Nguyễn Khang, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

Trình độ văn hóa : 12/12

Trình độ chuyên môn : Cử nhân chuyên ngành Tài chính Xây dựng cơ bản

Quá trình công tác :

01/04/1990- 31/7/1990: Chuyên viên Kế toán tổng hợp, kế toán XD CB Nhà máy giấy da xuất khẩu Hà Nội;

1/8/1991-31/3/1992: Chuyên viên Kế toán giá thành Phòng Tài chính kế toán Công ty;

01/4/1992- 31/12/1995: Chuyên viên Kế toán XD CB Ban Xây dựng cơ bản Công ty Vật tư Vận tải Xi măng;

01/01/1996-31/8/2007: Chuyên viên: Xây dựng giá bán vật tư, công tác hợp đồng kinh tế, công tác XD CB Phòng Kinh tế kế hoạch Công ty Vật tư Vận tải Xi măng;

01/9/2007- nay: Chuyên viên: Công tác đấu thầu, thẩm định hồ sơ thanh quyết toán, quản lý dự án Phòng Đầu tư phát triển Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng.

Chức vụ hiện nay : Thành viên Ban Kiểm soát, chuyên viên phòng Đầu tư và Phát triển Công ty Cổ phần VICEM Vật tư Vận tải Xi măng.

Hành vi vi phạm pháp luật : Không.

Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích của công ty : Không

Các khoản nợ đối với Công ty: Không.

Lợi ích liên quan với tổ chức phát hành: Không.

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT TƯ VẬN TẢI XI MĂNG

Số cổ phần nắm giữ : 0 cổ phần

Cá nhân : 0 cổ phần.

Đại diện phần vốn nhà nước : 0 cổ phần.

3. Tình hình đầu tư

Tòa nhà Comatce Tower, địa điểm xây dựng: Số 61 phố Ngụy Như Kon Tum, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, TP.Hà Nội đã đi vào hoạt động từ năm 2018. Trong Quý IV/2019, Công ty đã trình Tổng Công ty Xi măng Việt Nam xin thỏa thuận phê duyệt quyết toán dự án theo đúng quy định.

4. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài chính

| Chỉ tiêu | Năm 2018 | Năm 2019 | % Tăng giảm |
|-----------------------------------|-------------------|-------------------|-------------|
| Tổng giá trị tài sản | 1.436.313.223.869 | 1.133.449.616.013 | -21% |
| Doanh thu thuần | 3.444.077.235.545 | 2.169.602.607.962 | -37% |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 96.336.780.282 | 12.097.783.062 | -87% |
| Lợi nhuận khác | -42.387.165.397 | 4.296.079.205 | -110% |
| Lợi nhuận trước thuế | 53.949.614.885 | 16.393.862.267 | -70% |
| Lợi nhuận sau thuế | 33.475.146.119 | 12.914.552.660 | -61% |
| Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức | 15 | 3 | -80% |

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

| Các chỉ tiêu | Năm 2018 | Năm 2019 | Ghi chú |
|---|----------|----------|---------|
| 1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán | | | |
| + Hệ số thanh toán ngắn hạn | | | |
| Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn | 1,213 | 1,280 | |
| + Hệ số thanh toán nhanh | | | |
| (Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn | 0,777 | 0,723 | |
| 2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn | | | |
| + Hệ số nợ/Tổng tài sản | 0,693 | 0,634 | |
| + Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu | 2,255 | 1,732 | |
| 3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động | | | |
| + Vòng quay hàng tồn kho: | | | |
| Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân | 8,406 | 4,872 | |
| + Doanh thu thuần/Tổng tài sản | 2,398 | 1,914 | |
| 4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời | | | |
| + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần | 0,010 | 0,006 | |

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT TƯ VẬN TẢI XI MĂNG

| | | | |
|---|-------|-------|-------------------------------|
| + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu | 0,005 | 0,032 | VCSH=Vốn đầu tư CSH+ quỹ ĐTPT |
| + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản | 0,023 | 0,011 | |
| + Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần | 0,028 | 0,006 | |

5. Cơ cấu cổ đông:

a) Cổ phần:

Tổng số cổ phần: 31.199.825 cổ phần

Loại cổ phần: Cổ phiếu phổ thông

b) Cơ cấu cổ đông:

- Cổ đông góp vốn Nhà nước:

Tên cổ đông: Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam

Tổng số vốn góp: 196.417.210.000 đồng

Chiếm tỷ lệ bằng 62,95% vốn điều lệ.

- Cổ đông sáng lập:

Là Công ty cổ phần chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước, Danh sách cổ đông sáng lập, cơ cấu cổ đông trong công ty như sau:

*** Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam:**

Ngành nghề kinh doanh chủ yếu:

+ Sản xuất, kinh doanh xi măng, vật liệu xây dựng, vật liệu chịu lửa, vật liệu, thiết bị, phụ tùng cho ngành xi măng;

+ Xuất nhập khẩu clinker, xi măng, thạch cao và vật tư thiết bị phụ tùng cho ngành xi măng v.v.

Số cổ phần: 1.384.300 cổ phần, chiếm tỷ lệ = 55,37%

*** 326 cổ đông còn lại:** 1.115.700 cổ phần, chiếm tỷ lệ 44,63%

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Từ năm 2007 đến nay, Công ty phát hành 05 đợt cổ phiếu tăng vốn điều lệ từ 25 tỷ đồng lên 311,99825 tỷ đồng, cơ cấu vốn góp hiện tại như sau:

*** Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam:** Số cổ phần: 19.641.721 cổ phần, chiếm tỷ lệ = 62,95%

*** Các cổ đông còn lại :** 11.558.104 cổ phần, chiếm tỷ lệ 37,05%

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành theo các loại cổ đông:

| TT | Loại cổ đông | Số lượng cổ phần | Tỷ lệ (%) |
|----|--|------------------|-----------|
| A | Cổ đông trong nước | 31.137.015 | 99,80 |
| I | Cổ đông tổ chức | 21.800.380 | 69,87 |
| 1 | Cổ đông nhà nước | 19.641.721 | 62,954 |
| | Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam, do các ông bà có tên sau đại diện: | | |
| | - Lê Xuân Khôi | 7.857.721 | 25,19 |
| | - Huỳnh Trung Hiếu | 3.928.000 | 12,59 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT TƯ VẬN TẢI XI MĂNG

| | | | |
|-----------|---|-------------------|--------------|
| | - Phùng Thanh Hồng | 3.928.000 | 12,59 |
| | - Hoàng Vũ Thắng | 3.928.000 | 12,59 |
| 2 | Các tổ chức khác | 2.158.659 | 6,92 |
| 2.1 | Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội | 1.400.086 | 4,49 |
| 2.2 | Công ty TNHH Long Sơn | 643.197 | 2,06 |
| 2.3 | Công ty TNHH Tiến Hưng | 104.000 | 0,33 |
| 2.4 | Cổ đông tổ chức còn lại | 11.375 | 0,04 |
| II | Cổ đông cá nhân | 9.336.635 | 29,92 |
| | Trần Tuấn Đạt | 2.026.966 | 6,50 |
| | Các cổ đông khác | 7.309.669 | 23,43 |
| B | Cổ đông nước ngoài | 62.810 | 0,20 |
| I | Cổ đông tổ chức | 100 | |
| II | Cổ đông cá nhân | 62,710 | 0,20 |
| | TỔNG CỘNG | 31.199.825 | 100 |

- Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không
- Các chứng khoán khác: Không

III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

Ban Giám đốc Công ty đã nỗ lực phấn đấu, thực hiện tốt vai trò hậu cần cho sản xuất xi măng, tuy nhiên trước tình hình SXKD gặp nhiều khó khăn dẫn đến các chỉ tiêu chính chưa đạt kết quả cao theo kế hoạch đề ra. Cụ thể:

a) Về sản xuất kinh doanh năm 2019:

- Sản lượng than bán ra: 882.101 tấn/kế hoạch 1.500.000 tấn, đạt 55% kế hoạch
- Doanh thu: 2.175,599 tỷ đồng/kế hoạch 3.826.810 tỷ đồng, đạt 57% kế hoạch
- Lợi nhuận trước thuế: 16,394 tỷ đồng/59,183 tỷ đồng, đạt 28% kế hoạch
- Nộp ngân sách: 21,149 tỷ đồng/29,266 tỷ đồng, đạt 72% kế hoạch
- Cổ tức: 10% (hoàn tất chi trả cổ tức còn lại năm 2018)

* Kinh doanh than

+ Sản lượng thực hiện bán ra đạt 882.101 tấn, đạt 63% sản lượng so với cùng kỳ năm 2018.

- Tình hình sản xuất kinh doanh năm 2019 gặp nhiều khó khăn:

+ Giá than nhập khẩu giảm mạnh, để đảm bảo hiệu quả chung của VICEM, các công ty xi măng thành viên ưu tiên mua than nhập khẩu và giảm lượng than mua qua Công ty.

+ Chí phí tài chính tăng cao so với kế hoạch do các nhà máy không nhập hàng theo cam kết dẫn đến lượng hàng tồn kho cao, tăng chi phí lưu kho (chi phí lãi vay), các công ty xi măng không thanh toán công nợ theo hợp đồng ký kết, dự nợ bình quân năm 2019 của các công ty xi măng là 515 tỷ đồng.

* Kinh doanh vận tải

Kinh doanh Đoàn vận tải năm 2019 thực hiện 256.972 tấn/Kế hoạch 292.000 tấn, đạt 88% kế hoạch.

* Kinh doanh bất động sản

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT TƯ VẬN TẢI XI MĂNG

- Tòa nhà Comatce Tower; Địa điểm xây dựng: Số 61 phố Ngụy Như Kon Tum, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, TP.Hà Nội.

- Về bán căn hộ: Đã bán được 14 căn hộ/kế hoạch 35 căn hộ, đạt 40% kế hoạch. Đến thời điểm báo cáo tổng số căn hộ đã bán lũy kế là 69/100 căn. Trong đó 44 căn hộ đã được cấp sổ hồng.

- Về cho thuê văn phòng: Diện tích cho thuê tăng thêm 1.948m²/kế hoạch 4.066,07m², lũy kế cho thuê 6.413m²/9.362m² lấp đầy 68,5% tổng diện tích cho thuê.

b) Các giải pháp đã triển khai trong kinh doanh

- Tăng cường điều tiết lấy than tại cảng lẻ, chú trọng công tác chế biến than làm tăng hiệu quả từ kinh doanh than.

- Tìm kiếm các nguồn than phù hợp để chế biến than cám 4a.1 đảm bảo chất lượng bán cho các công ty SXXM.

- Quản lý tiết kiệm hao hụt tốt do tổ chức công tác giao nhận có hiệu quả. Chi phí hao hụt các tuyến hầu hết thấp hơn định mức cho phép (tỷ lệ hao hụt bình quân đạt mức 0,2%/tỷ lệ cho phép 0,3%).

- Vicem Comatce đã thực hiện tiết kiệm tối đa các khoản chi phí quản lý như chi phí hội nghị, chi phí tiếp khách, các khoản chi phí quản lý khác.

2. Tình hình tài chính:

a) Tình hình tài sản

| STT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Năm 2019 |
|-----|--|-------------|-------------------------|
| 1 | Cơ cấu tài sản - Tài sản dài hạn/Tổng tài sản - Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản | % | 0,246 0,754 |
| 2 | Cơ cấu nguồn vốn - Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn - Nguồn vốn CSH/Tổng nguồn vốn | | 0,634 0,366 |
| 3 | Khả Năng thanh toán - Khả năng thanh toán nhanh - Khả năng thanh toán hiện hành | Lần | 0,723 1,280 |
| 4 | Tỷ suất lợi nhuận - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu | % | 0,011 0,006 0,032 |

b) Tình hình nợ phải trả

- Tình hình nợ phải trả tính đến ngày 31/12/2019: 718.571.912.197 đồng; nợ phải trả thời điểm 31/12/2018: 995.020.600.882 đồng giảm 276.448.688.685 đồng.

3. Những cái tiến cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

- Cuối năm 2019 Công ty thành lập Ban quản lý tòa nhà COMATCE.

- Công tác quản lý được tăng cường theo hướng quản trị tiên tiến phù hợp với tình hình Công ty.

- Công tác tổ chức lao động: Chỉ đạo rà soát công tác định biên, sắp xếp lại lao động, đánh giá chất lượng lao động và hiệu quả công việc theo tiêu chí KPIs hàng tháng; rà soát, điều chỉnh quy hoạch cán bộ giai đoạn 2016-2021, xây dựng quy hoạch cán bộ giai

đoạn 2021-2026 để có định hướng đào tạo và sử dụng linh hoạt; rà soát chức năng nhiệm vụ các đơn vị để điều chỉnh phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ SXKD.

4. Công tác mở rộng thị trường:

* Đối với công tác triển khai đề án đưa rác thải/bùn ứng dụng thay thế tiết kiệm nguyên nhiên liệu đốt cho các lò xi măng thuộc VICEM, Vicem Comatce đã có các báo cáo VICEM thường xuyên và đảm bảo về tiến độ nghiên cứu đề án của VICEM:

- Hình thành sơ đồ quy hoạch nguồn rác thải bùn thải, mô hình logistic và phương thức vận chuyển đến các nhà máy trong đề án.

- Đã làm việc với các sở ban ngành liên quan để triển khai theo từng giai đoạn của đề án, lấy mẫu, thử mẫu và có kết quả sơ bộ mẫu.

- Thâm nhập và nghiên cứu thị trường nguồn cung, trình tự thủ tục pháp lý để phục vụ đề án.

- Phối hợp với Công ty tư vấn đầu tư phát triển Xi măng (CCID) để hoàn thiện các nội dung trong đề án tổng thể xử lý chất thải trong sản xuất xi măng.

* Đối với xử nhiệt điện, xử lò cao, thạch cao: Vicem Comatce vẫn tiếp tục nghiên cứu các phương án trình VICEM.

IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CÔNG TY:

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị

- Chấp hành nghiêm chỉnh chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước và Pháp luật, Nghị quyết đại hội đồng cổ đông và định hướng cấp trên.

- Các tổ chức, các nhân, thực hiện nghiêm túc, đúng thẩm quyền, phạm vi, trách nhiệm, trung thực.

- Thực hiện tốt cơ chế phối hợp giữa các tổ chức và các đơn vị trong Công ty.

- Các chế độ, chính sách, tài chính, đều rõ ràng, minh bạch.

2. Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Ban Giám đốc

- Ban Giám đốc thực hiện kinh doanh đúng ngành nghề đã đăng ký, năng động, có nhiều biện pháp tích cực và phù hợp trong quản lý, điều hành, hoạt động sản xuất kinh doanh có hiệu quả;

- Các chỉ tiêu về SXKD 2019 được VICEM phê duyệt, được Đại hội đồng cổ đông nghị quyết thông qua chưa đạt được kết quả tốt, Công ty thực hiện tốt nghĩa vụ nộp ngân sách đối với nhà nước, bảo toàn và phát triển vốn, lợi ích của cổ đông, việc làm và thu nhập của người lao động được đảm bảo và ổn định

3. Kế hoạch và định hướng kinh doanh năm 2020:

*** Về sản xuất kinh doanh:**

- Sản lượng than bán ra: 720.000 tấn

- Tổng doanh thu: 1.891,194 tỷ đồng

- Lợi nhuận trước thuế: 20,250 tỷ đồng

- Nộp ngân sách: 14,621 tỷ đồng

- Thu nhập bình quân người lao động: 14,3 triệu đồng/người/tháng

Xác định trong năm 2020, kinh doanh than vẫn là mặt hàng chủ yếu, cốt lõi. Hội đồng quản trị thống nhất chỉ đạo công ty bám sát tình hình thị trường, tích cực tìm kiếm các nguồn

than có giá cả hợp lý, chất lượng phù hợp để thực hiện tốt nhiệm vụ cung ứng than cám cho các công ty xi măng thuộc VICEM. Tổ chức chế biến than nhằm mục tiêu giảm lượng hàng tồn kho phù hợp với tình hình SXKD năm 2020 của Công ty; Tiếp tục chỉ đạo, rà soát xây dựng và hoàn thiện các quy chế quản lý nội bộ, rà soát, tiết giảm các chi phí để đảm bảo giảm giá thành sản phẩm, nâng cao hiệu quả trong SXKD và tăng thị phần cung cấp than;

*** Về công tác đầu tư:**

Dự án ĐTXD Toà nhà Công ty CP Vật tư Vận tải Xi măng: Đã báo cáo quyết toán dự án hoàn thành đang chờ VICEM báo cáo phê duyệt theo quy định.

*** Lĩnh vực ngành nghề kinh doanh mới**

- Cung cấp bùn thải, rác thải: Theo định hướng chủ trương VICEM, Công ty sẽ hoàn thiện hồ sơ thủ tục pháp lý, đăng ký bổ sung ngành nghề kinh doanh để đủ điều kiện thu gom, vận chuyển rác thải, bùn thải cung cấp cho các công ty xi măng theo kế hoạch đề ra;

- Công tác quản lý vận hành tòa nhà: Ban quản lý tòa nhà Comatce hoàn thành các chứng chỉ vận hành; Kiện toàn công tác tổ chức nhân sự, xây dựng các quy trình quản lý vận hành để tiếp nhận việc quản lý tòa nhà Comatce Tower nhằm tăng nguồn thu, tiết kiệm chi phí mang lại hiệu quả cho Công ty.

*** Về công tác tổ chức và cán bộ**

- Kiện toàn tổ chức nhân sự, báo cáo Tổng công ty xem xét thoả thuận bổ nhiệm lại một chức danh cán bộ diện Tổng công ty Xi măng quản lý; kiện toàn lại nhân sự ở một số phòng ban, đơn vị.

- Đào tạo, bồi dưỡng về trình độ chính trị và chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ, bổ trí, sắp xếp, luân chuyển cán bộ nhằm nâng cao năng suất lao động đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới.

- Hoàn thiện đề án tái cấu trúc Công ty để trình VICEM xem xét; hoàn thiện việc đổi tên Công ty theo định hướng chiến lược của VICEM.

- Triển khai sửa đổi, bổ sung Quy chế trả lương hệ số phù hợp cho các đơn vị trong Công ty;

*** Một số mặt công tác khác**

- Chỉ đạo tổ chức tổng kết công tác 2019, phân tích hoạt động kinh tế, tìm các nguyên nhân thiếu sót, tồn tại và các biện pháp trong quản lý, điều hành nhằm hoàn thiện cơ chế và nâng cao hơn nữa hiệu lực quản lý của Hội đồng quản trị Công ty; sử dụng vốn hợp lý, hiệu quả, bảo toàn và phát triển vốn.

- Chuẩn bị các nội dung, chương trình, tài liệu phục vụ Đại hội đồng cổ đông thường niên, báo cáo Tổng Công ty Xi măng Việt Nam và trình Đại hội đồng cổ đông xem xét;

- Tiếp tục chỉ đạo thực hiện tốt chương trình hành động phòng, chống tham nhũng theo các quy định của Pháp luật và theo chỉ đạo của Tổng công ty Xi măng Việt Nam;

- Xây dựng chiến lược đạo tạo cán bộ, đặc biệt là cán bộ tăng cường cho việc ứng dụng thành tựu cách mạng công nghiệp 4.0 trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

V. QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. Hội đồng quản trị

a) Thành viên và cơ cấu Hội đồng quản trị: 05 người, trong đó:

+ Thành viên không điều hành: 02 người (Ông Lê Xuân Khôi, Ông Hoàng Vũ Thắng)

+ Thành viên độc lập : 01 người (Ông Trịnh Quang Hải)

b) Các tiểu ban thuộc HĐQT: Không

c) Hoạt động của HĐQT

Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định mọi vấn đề liên quan đến mục đích, quyền lợi của Công ty, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông. Nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị là 05 năm, cơ chế hoạt động tập trung dân chủ.

Với quyền hạn, nghĩa vụ được giao theo quy định của pháp luật và điều lệ tổ chức hoạt động của Công ty; căn cứ nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên và tình hình thực tế của Công ty. Năm 2019, Hội đồng quản trị đã tổ chức các cuộc họp định kỳ, đột xuất để xử lý những nội dung công việc thuộc thẩm quyền, tập trung chỉ đạo và có 27 nghị quyết, quyết định kịp thời phục vụ công tác tổ chức, sản xuất kinh doanh, đầu tư xây dựng và các mặt công tác khác. Cụ thể như sau:

| STT | Số Nghị quyết | Ngày | Nội dung |
|-----|-----------------|------------|--|
| 1 | 77/NQ-HĐQT | 15/01/2019 | Phiên họp định kỳ HĐQT Quý IV năm 2018. |
| 2 | 180/QĐ-VTVT | 30/01/2019 | V/v tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019. |
| 3 | 278/NQ-HĐQT | 18/02/2019 | V/v công tác cán bộ chủ trương bổ nhiệm lại Kế toán trưởng. |
| 4 | 319/QĐ-VTVT | 25/02/2019 | V/v thông qua các hợp đồng năm 2019 với Công ty TNHH Long Sơn. |
| 5 | Nghị quyết HĐQT | 15/03/2019 | Về giải pháp kích cầu bán hàng sản phẩm dự án Comatce Tower. |
| 6 | 408/NQ-HĐQT | 15/03/2019 | V/v thống nhất phương án điều chỉnh, bổ sung quy hoạch cán bộ quản lý giai đoạn 2016-2021. |
| 7 | 436/NQ-HĐQT | 21/03/2019 | V/v bổ nhiệm lại cán bộ. |
| 8 | 462/NQ-HĐQT | 31/03/2019 | V/v thống nhất công tác tổ chức, cán bộ. |
| 9 | 554/NQ-HĐQT | 18/04/2019 | V/v bổ nhiệm lại chức vụ Kế toán trưởng Công ty |
| 10 | 575/NQ-HĐQT | 22/04/2019 | Phiên họp HĐQT Quý I/2019 |
| 11 | 577/NQ-HĐQT | 22/04/2019 | V/v ủy quyền vay vốn ngắn hạn bổ sung vốn lưu động VICEM comatce năm 2019 |
| 12 | 659/NQ-HĐQT | 13/05/2019 | V/v công tác cán bộ |
| 13 | 674/NQ-HĐQT | 15/05/2019 | V/v phê duyệt Kế hoạch SXKD năm 2019 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT TƯ VẬN TẢI XI MĂNG

| | | | |
|----|----------------|------------|--|
| 14 | 667/NQ-HĐQT | 15/05/2019 | V/v rà soát, bổ sung quy hoạch cán bộ lãnh đạo, quản lý giai đoạn 2016-2021 và xây dựng quy hoạch cán bộ lãnh đạo, quản lý giai đoạn 2021-2026 |
| 15 | 762/NQ-HĐQT | 07/06/2019 | V/v chi thưởng Người quản lý Công ty năm 2018 |
| 16 | 777/NQ-HĐQT | 11/06/2019 | V/v ủy quyền lựa chọn đơn vị kiểm toán BCTC năm 2019 |
| 17 | 947/NQ-HĐQT | 18/07/2019 | Phiên họp HĐQT quý III năm 2019 Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng |
| 18 | 975/NQ-HĐQT | 30/07/2019 | V/v chi trả cổ tức còn lại năm 2018 |
| 19 | 1226/NQ-HĐQT | 04/10/2019 | Phiên họp HĐQT Quý IV năm 2019 Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng |
| 20 | 1315/NQ-HĐQT | 30/10/2019 | V/v công tác cán bộ |
| 21 | 1317/NQ-HĐQT | 31/10/2019 | V/v bổ sung ngành nghề kinh doanh Công ty |
| 22 | 1454/NQ-HĐQT | 02/12/2019 | V/v sửa chữa chi nhánh Hoàng Mai, chi nhánh Ninh Bình |
| 23 | 1489/VTVT-HĐQT | 09/12/2019 | V/v đấu thầu bán than cho các nhà máy xi măng |
| 24 | 1555/NQ-HĐQT | 24/12/2019 | V/v công tác tổ chức cán bộ |
| 25 | 1578/NQ-HĐQT | 26/12/2019 | V/v cho thuê 03 tàu trọng tải 1.623T khai thác khu vực phía Nam |
| 26 | 1617/NQ-HĐQT | 31/12/2019 | V/v thông qua hợp đồng mua/bán than năm 2020 |
| 27 | 1618/NQ-HĐQT | 31/12/2019 | V/v một số công tác SXKD của Công ty |

Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành: Tham gia các cuộc họp của Hội đồng quản trị, bàn và biểu quyết thông qua các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty.

Công ty không thành lập các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị.

2. Báo cáo của Ban kiểm soát:

Ban kiểm soát thường xuyên tham gia giám sát các hoạt động quản lý, điều hành của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc, tham dự các cuộc họp của Hội đồng quản trị để tham gia vào công tác quản lý nhằm đạt hiệu quả cao nhất.

Trong năm 2019, Ban kiểm soát đã tổ chức các cuộc họp định kỳ và tham dự các cuộc họp Hội đồng quản trị Công ty.

Ban kiểm soát đã tiến hành kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các quy định của pháp luật và Công ty trong việc quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc Công ty năm 2019, cụ thể:

- Xem xét tính pháp lý, trình tự thủ tục ban hành các Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc trong năm 2019.

- Tham gia ý kiến, đưa ra các kiến nghị với Hội đồng quản trị, Ban giám đốc về các vấn đề liên quan đến hoạt động của Công ty trong năm.

- Kiểm tra, giám sát việc triển khai và kết quả thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019 đối với Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc.

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT TƯ VẬN TẢI XI MĂNG

- Thẩm tra các Báo cáo tài chính 06 tháng và năm nhằm đánh giá tính trung thực và hợp lý của các số liệu tài chính. Đồng thời, phối hợp với Kiểm toán độc lập xem xét ảnh hưởng của các sai sót kế toán và kiểm toán trọng yếu đến báo cáo tài chính; giám sát việc thực thi những kiến nghị do Công ty kiểm toán độc lập đưa ra.

- Kiểm soát việc tuân thủ các quy định về công bố thông tin của Công ty theo các quy định của pháp luật.

Năm 2019, Ban kiểm soát đã phối hợp tốt với Hội đồng quản trị và Ban Điều hành trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, thể hiện qua:

- Ban kiểm soát đã được mời tham dự đầy đủ, tham gia ý kiến tại cuộc họp định kỳ và bất thường của Hội đồng quản trị Công ty.

- Ban kiểm soát được cung cấp đầy đủ về các Biên bản họp, Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng quản trị liên quan đến công tác quản lý điều hành hoạt động của Công ty.

- Ban kiểm soát được cung cấp đầy đủ các thông tin tài liệu liên quan đến hoạt động, tình hình tài chính của Công ty định kỳ 6 tháng - 1 năm.

3. Các giao dịch, thù lao, lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát

| Họ tên | Chức vụ | Chi phúc lợi | Lương | Thưởng | Thù lao | Tổng cộng |
|-------------------|---|---------------------|--------------|---------------|----------------|------------------|
| Lê Xuân Khôi | Chủ tịch HĐQT (từ 24/4/2018) | 45.000.000 | | 33.771.930 | 72.000.000 | 150.771.930 |
| Cái Hồng Thu | Nguyên Chủ tịch HĐQT | | | 16.885.965 | | 16.885.965 |
| Huỳnh Trung Hiếu | Thành viên HĐQT, Giám đốc Công ty | 45.000.000 | 707.898.064 | 50.657.895 | 48.000.000 | 851.555.959 |
| Phùng Thanh Hồng | Thành viên HĐQT, Kế toán trưởng | 45.000.000 | 470.381.791 | 36.184.210 | 48.000.000 | 599.566.001 |
| Hoàng Vũ Thắng | Thành viên HĐQT (từ 24/4/2018) | 45.000.000 | | 24.122.807 | 48.000.000 | 117.122.807 |
| Trịnh Quang Hải | Thành viên HĐQT | 45.000.000 | | 36.184.210 | 48.000.000 | 129.184.210 |
| Lê Sỹ Thắng | Nguyên thành viên HĐQT | | | 12.061.404 | | 12.061.404 |
| Trịnh Công Giang | Phó Giám đốc Công ty | 45.000.000 | 514.847.909 | 36.184.210 | | 596.032.119 |
| Nguyễn Thị Thu Hà | Trưởng BKS | 45.000.000 | 342.501.716 | 19.298.246 | | 406.799.962 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT TƯ VẬN TẢI XI MĂNG

| | | | | | | |
|-----------------|-------------------|------------|-------------|-----------|------------|-------------|
| Tạ Hữu Hiền | Thành viên BKS | 45.000.000 | | 9.649.123 | 36.000.000 | 90.649.123 |
| Trịnh Bích Liên | Thành viên BKS | 45.000.000 | 174.187.664 | | 36.000.000 | 255.187.664 |

Giao dịch và Lợi ích liên quan với Công ty:

Ông Trịnh Quang Hải là Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng giám đốc Công ty TNHH Long Sơn ký hợp đồng vận chuyển, bốc xếp than, hợp đồng mua, bán clinker với Công ty. Giá trị thực hiện hợp đồng là: 29.353.995.115 đồng, chiếm 2,04% Tổng giá trị tài sản của Công ty tại BCTC 2019


VI. Báo cáo tài chính:


Công ty đã lập báo cáo tài chính 2019 theo quy định, trong báo cáo đã trình bày đủ các nội dung bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính
- Báo cáo kiểm toán của đơn vị kiểm toán


(Đính kèm báo cáo tài chính năm 2019 đã được kiểm toán)

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán và công bố thông tin trên trang website:

vtvxm.vn 

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CÔNG TY
GIÁM ĐỐC 




Trần Khắc Mạnh

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 17 tháng 02 năm 2020, từ trang 05 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán nhằm phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các qui định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã nêu tại thuyết minh số 34 trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính: Các số liệu so sánh trình bày trên báo cáo tài chính là các số liệu đã được Công ty điều chỉnh hồi tố từ báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 theo Thông báo kết luận của Kiểm toán nhà nước số 532/TB-KTNN ngày 16/08/2019. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 854.575.271.452 | 1.151.959.584.141 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 40.964.841.863 | 27.116.752.660 |
| 1. Tiền | 111 | 5 | 40.964.841.863 | 27.116.752.660 |
| II. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 404.655.680.428 | 664.634.919.669 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 6 | 403.836.325.597 | 625.094.692.118 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 254.694.673 | 38.069.138.311 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 7 | 564.660.158 | 1.471.089.240 |
| III. Hàng tồn kho | 140 | 8 | 371.911.657.510 | 413.894.177.299 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 371.911.657.510 | 413.894.177.299 |
| IV. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 37.043.091.651 | 46.313.734.513 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 9 | 577.004.461 | 839.013.622 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 35.672.938.674 | 45.474.720.891 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 15 | 793.148.516 | - |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 278.874.344.561 | 284.353.639.728 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 70.000.000 | 70.000.000 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | 7 | 70.000.000 | 70.000.000 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 27.278.482.212 | 28.944.394.898 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 10 | 24.757.832.897 | 25.946.552.551 |
| - Nguyên giá | 222 | | 49.526.058.056 | 48.980.090.653 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (24.768.225.159) | (23.033.538.102) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | 11 | 1.616.427.098 | 2.012.286.794 |
| - Nguyên giá | 225 | | 2.375.158.182 | 2.375.158.182 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | (758.731.084) | (362.871.388) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | 12 | 904.222.217 | 985.555.553 |
| - Nguyên giá | 228 | | 1.239.593.360 | 1.239.593.360 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (335.371.143) | (254.037.807) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | 13 | 251.432.395.107 | 254.477.947.167 |
| - Nguyên giá | 231 | | 265.251.812.449 | 259.953.452.193 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | (13.819.417.342) | (5.475.505.026) |
| IV. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 93.467.242 | 861.297.663 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 9 | 81.213.839 | 849.044.260 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | 12.253.403 | 12.253.403 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 1.133.449.616.013 | 1.436.313.223.869 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

MẪU SỐ B01 - DN

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| C - NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 718.571.912.197 | 995.020.600.882 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 667.445.856.513 | 949.735.897.939 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 14 | 37.409.598.227 | 111.245.441.811 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 1.425.267.596 | 1.236.801.826 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 15 | - | 8.906.639.343 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 10.273.576.769 | 8.143.556.361 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 16 | 1.537.062.355 | 16.961.943.585 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | 17 | 2.670.060.428 | 2.083.242.790 |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 18 | 9.113.583.151 | 5.921.351.984 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 19 | 603.525.000.000 | 787.125.000.000 |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 1.491.707.987 | 8.111.920.239 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 51.126.055.684 | 45.284.702.943 |
| 1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | 17 | 48.544.409.871 | 43.054.362.961 |
| 2. Phải trả dài hạn khác | 337 | 18 | 2.012.895.813 | 1.136.589.982 |
| 3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 19 | 568.750.000 | 1.093.750.000 |
| D - VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 414.877.703.816 | 441.292.622.987 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 20 | 414.877.703.816 | 441.292.622.987 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 311.998.250.000 | 311.998.250.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 311.998.250.000 | 311.998.250.000 |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 87.686.191.024 | 87.686.191.024 |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 15.193.262.792 | 41.608.181.963 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 2.278.710.132 | 23.732.948.344 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 12.914.552.660 | 17.875.233.619 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 1.133.449.616.013 | 1.436.313.223.869 |

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

MẪU SỐ B02- DN
Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2019 | Năm 2018 |
|---|-----------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 21 | 2.169.602.607.962 | 3.444.077.235.545 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 2.169.602.607.962 | 3.444.077.235.545 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 22 | 1.914.382.094.408 | 3.083.293.376.078 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 255.220.513.554 | 360.783.859.467 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 23 | 1.018.589.963 | 26.224.340.008 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 24 | 50.839.636.300 | 51.803.098.932 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | | 23 | 50.697.479.620 | 51.794.044.855 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 25 | 154.914.837.811 | 197.044.126.162 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 25 | 38.386.846.344 | 41.824.194.099 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 12.097.783.062 | 96.336.780.282 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 26 | 4.978.301.970 | 6.067.543.225 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 27 | 682.222.765 | 48.454.708.622 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | 4.296.079.205 | (42.387.165.397) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 16.393.862.267 | 53.949.614.885 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 28 | 3.479.309.607 | 19.155.431.714 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | 1.319.037.052 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 12.914.552.660 | 33.475.146.119 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 29 | 414 | 812 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

MẪU SỐ B03 - DN
Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm 2019 | Năm 2018 |
|--|-----------|-------------------------|-------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 16.393.862.267 | 53.949.614.885 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | 11.312.129.365 | 8.247.669.692 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | - | (7.439.720) |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (110.187.815) | (252.073.397) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 50.697.479.620 | 51.794.044.855 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 78.293.283.437 | 113.731.816.315 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | 267.235.785.998 | (36.693.734.591) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | 41.982.519.789 | 239.890.168.848 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | (23.107.086.207) | (80.716.144.287) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | 1.029.839.582 | 2.823.257.489 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | (51.023.585.917) | (53.680.489.816) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (10.948.197.626) | (12.425.688.917) |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (14.749.859.083) | (7.811.321.999) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 288.712.699.973 | 165.117.863.042 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác | 21 | (60.802.765.135) | (61.527.520.936) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác | 22 | 50.000.000 | - |
| 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 60.187.815 | 260.542.883 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (60.692.577.320) | (61.266.978.053) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B09 - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

MẪU SỐ B03 - DN

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm 2019 | Năm 2018 |
|---|-----------|--------------------------|--------------------------|
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | 2.010.650.000.000 | 2.975.700.000.000 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (2.194.250.000.000) | (3.095.461.408.754) |
| 3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | (525.000.000) | (756.408.182) |
| 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (30.047.033.450) | (63.320.087.600) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (214.172.033.450) | (183.837.904.536) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | 13.848.089.203 | (79.987.019.547) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 27.116.752.660 | 107.096.332.487 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | - | 7.439.720 |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | 40.964.841.863 | 27.116.752.660 |

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 24 tháng 04 năm 2006; Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0100106352, thay đổi lần thứ 15 ngày 14/01/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 311.998.250.000 đồng, tương đương 31.199.825 cổ phần, mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết và giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là VTV.

Trụ sở chính của Công ty tại số 21B phố Cát Linh, phường Cát Linh, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Bán buôn nguyên liệu phi kim loại dùng cho sản xuất xi măng (đá bazan, thạch cao,...) và bán buôn tro bay; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa ven biển, viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Khai thác các khoáng chất khác dùng làm phụ gia sản xuất xi măng (đá bazan, thạch cao,...);
- Chế biến than đá và các loại phụ gia dùng cho sản xuất xi măng và nhu cầu khác của xã hội;
- Kinh doanh khai thác, chế biến xử thải và phế liệu khác phục vụ cho sản xuất xi măng và các nhu cầu khác của xã hội;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (than đá và nhiên liệu rắn khác);
- Bán buôn kim loại dùng cho sản xuất xi măng (quặng sắt, bô xít, silic,...); Bán buôn sắt, thép;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán lẻ nhiên liệu cho ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác;
- Bán lẻ hàng hóa khác trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán trực tiếp nhiên liệu, giao trực tiếp tới tận nhà người sử dụng, đấu giá ngoài cửa hàng (bán lẻ), bán lẻ của các đại lý hưởng hoa hồng (ngoài cửa hàng);
- Kinh doanh bất động sản. Kinh doanh quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Dịch vụ tư vấn, quản lý, quảng cáo bất động sản; Dịch vụ môi giới, định giá, sàn giao dịch bất động sản;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

Tổ chức của Công ty bao gồm trụ sở chính tại số 21B phố Cát Linh, phường Cát Linh, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội và các chi nhánh hạch toán phụ thuộc, chi tiết như sau:

| STT | Tên | Địa chỉ |
|-----|-----------------------------------|--|
| 1 | Chi nhánh Công ty tại Hoàng Thạch | Xã Minh Tân, Huyện Kinh Môn, Tỉnh Hải Dương |
| 2 | Chi nhánh Công ty tại Quảng Ninh | Tổ 5 K12, phố Hải Phúc, phường Hồng Hải, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh. |
| 3 | Chi nhánh Công ty tại Hải Phòng | Số 20 đường Hà Nội, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng |
| 4 | Văn phòng đại diện tại Phú Thọ | Thị trấn Hùng Sơn, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ |
| 5 | Chi nhánh Công ty tại Bim Sơn | Số 6 đường Nguyễn Huệ, phường Ngọc Trạo, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa |
| 6 | Chi nhánh Công ty tại Hà Nam | Thôn La Mát, xã Kiện Khê, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam |
| 7 | Chi nhánh Công ty tại Hoàng Mai | Thôn Tân Sơn, xã Quỳnh Thiện, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An |
| 8 | Chi nhánh Công ty tại Ninh Bình | Số 2, Đường Hoàng Diệu, thị xã Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình |
| 9 | Đoàn vận tải | Số 24, tổ 47 thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh |
| 10 | Văn phòng đại diện phía Nam | Số 25/1 đường số 4BK, phường Bình Khánh, Quận 2, thành phố Hồ Chí Minh |

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết Doanh nghiệp hoạt động liên tục.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt niên độ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu*Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng, xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định hiện hành về trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định hiện hành về trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

| | Năm |
|---------------------------------|------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 03 - 30 |
| Máy móc thiết bị | 05 - 06 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 04 - 15 |
| Thiết bị văn phòng | 03 |

Tài sản cố định thuê tài chính và khấu hao

Thuê tài sản được xác định là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Công ty ghi nhận nguyên giá tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (nếu giá trị này thấp hơn giá trị hợp lý) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Tài sản đi thuê tài chính của Công ty là phương tiện vận tải (ô tô) được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 06 năm.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị các chương trình phần mềm máy tính, giá trị quyền sử dụng đất lâu dài tại chi nhánh Hải Phòng. Các chương trình phần mềm được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 năm. Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất lâu dài.

Bất động sản đầu tư và khấu hao

Bất động sản đầu tư phản ánh giá trị quyền sử dụng đất và chi phí đầu tư xây dựng tương ứng với phần sở hữu riêng của Công ty bao gồm 06 sàn thương mại văn phòng và tầng hầm thuộc Dự án Comatce Tower, địa chỉ tại số 61 phố Ngụy Như Kon Tum, khu dân cư số 17, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Hà Nội do Công ty xây dựng, nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê, và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp bỏ ra để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm hoàn thành công việc xây dựng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các nhóm bất động sản đầu tư như sau:

| | Năm |
|---------------------------------|---------|
| Quyền sử dụng đất (*) | - |
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 42,5 |
| Cơ sở hạ tầng, máy móc thiết bị | 10 - 15 |

(*): Công ty không trích khấu hao đối với giá trị quyền sử dụng đất lâu dài tương ứng với phần sở hữu riêng thuộc Dự án Comatce Tower của Công ty.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm:

- Chi phí bảo hiểm được phân bổ theo thời hạn bảo hiểm;
- Chi phí sửa chữa được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 36 tháng;
- Chi phí liên quan đến hoạt động bán nhà qua sàn giao dịch bất động sản chờ phân bổ, được phân bổ vào kết quả kinh doanh phù hợp với doanh thu phát sinh từ hoạt động kinh doanh bất động sản.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm: các khoản đi vay và nợ thuê tài chính.

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay; chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, trích trước giá vốn hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán...

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận trên cơ sở số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê bất động sản đầu tư; được phân bổ vào doanh thu theo phương pháp đường thẳng dựa trên số tiền đã thu được và số kỳ thu tiền trước.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Có khả năng thụ được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ thường được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành. Theo phương pháp này, doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ phần công việc đã hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- (a) Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, tiền vay; chiết khấu thanh toán; lãi chênh lệch tỷ giá... Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ theo thông báo của tổ chức tín dụng.
- Chiết khấu thanh toán được ghi nhận theo thông báo của bên nhận thanh toán (nhà cung cấp).
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập

thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***5. TIỀN**

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 102.752.000 | 71.040.000 |
| Tiền gửi ngân hàng | 40.862.089.863 | 27.045.712.660 |
| Cộng | 40.964.841.863 | 27.116.752.660 |

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn | 82.422.712.046 | 178.738.406.322 |
| Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp | 35.908.128.651 | 54.570.710.346 |
| Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long | 84.097.359.086 | 111.979.471.410 |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn | 80.199.965.092 | 122.186.905.406 |
| Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng | 52.417.122.863 | 54.515.384.101 |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai | 15.411.226.050 | 49.781.544.003 |
| Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch | 18.643.984.651 | 26.156.995.413 |
| Các khoản phải thu khách hàng khác | 34.735.827.158 | 27.165.275.117 |
| Cộng | 403.836.325.597 | 625.094.692.118 |

Phải thu khách hàng là bên liên quan

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|--|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bim Sơn | 82.422.712.046 | 178.738.406.322 |
| Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp | 35.908.128.651 | 54.570.710.346 |
| Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long | 84.097.359.086 | 111.979.471.410 |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn | 80.199.965.092 | 122.186.905.406 |
| Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng | 52.417.122.863 | 54.515.384.101 |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai | 15.411.226.050 | 49.781.544.003 |
| Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch | 18.643.984.651 | 26.156.995.413 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***7. PHẢI THU KHÁC**

| | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | |
|-----------------------|--------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Ngắn hạn | 564.660.158 | - | 1.471.089.240 | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | 332.176.726 | - | 246.288.952 | - |
| Tạm ứng | 63.400.000 | - | 529.517.306 | - |
| Phạt hao hụt hàng hóa | 27.378.255 | - | 552.206.791 | - |
| Phải thu khác | 141.705.177 | - | 143.076.191 | - |
| Dài hạn | 70.000.000 | - | 70.000.000 | - |
| Ký cược, ký quỹ | 70.000.000 | - | 70.000.000 | - |
| Cộng | 634.660.158 | - | 1.541.089.240 | - |

8. HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | |
|-----------------------------|------------------------|-----------------|------------------------|-----------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 200.253.944 | - | 316.592.168 | - |
| Thành phẩm bất động sản (*) | 99.920.619.680 | - | 142.820.987.571 | - |
| Hàng hoá | 271.790.783.886 | - | 270.756.597.560 | - |
| Cộng | 371.911.657.510 | - | 413.894.177.299 | - |

(*): Thành phẩm bất động sản của Công ty bao gồm giá trị xây dựng và quyền sử dụng đất phân bổ cho hàng hóa bất động sản là các căn hộ thuộc Dự án Comatce Tower, địa chỉ tại số 61 phố Ngụy Như Kon Tum, khu dân cư số 17, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, Hà Nội ("Dự án"). Đến ngày 31/12/2019, Công ty đã thực hiện quyết toán hoàn thành giá trị đầu tư của Dự án và đang chờ phê duyệt của các cấp có thẩm quyền. Giá trị đầu tư Dự án được Công ty tạm thời phân bổ vào giá thành thành phẩm bất động sản (căn hộ chung cư) và bất động sản đầu tư (phần sở hữu của Công ty dùng để cho thuê) theo tiêu thức được Kiểm toán nhà nước kiến nghị khi thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2018 tại Công ty; các điều chỉnh (nếu có) sẽ được Công ty ghi nhận vào báo cáo tài chính sau khi có phê duyệt quyết toán Dự án của cấp có thẩm quyền. (Xem thêm Thuyết minh số 13).

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|---|--------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 577.004.461 | 839.013.622 |
| Chi phí mua bảo hiểm | 282.526.354 | 150.191.403 |
| Chi phí bán nhà dự án Dự án tòa nhà Comatce | 294.478.107 | 58.962.090 |
| Chi phí sửa chữa | - | 629.860.129 |
| Dài hạn | 81.213.839 | 849.044.260 |
| Chi phí sửa chữa | 81.213.839 | 849.044.260 |
| Cộng | 658.218.300 | 1.688.057.882 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT TƯ VẬN TẢI XI MĂNG**B****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

| | Nhà xưởng và vật kiến trúc VND | Máy móc thiết bị VND | Phương tiện vận tải VND | Thiết bị dụng cụ quản lý VND | Tổng VND |
|---|---|-------------------------------------|--|---|-----------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2019 | 6.671.167.988 | 2.521.166.293 | 39.464.312.736 | 323.443.636 | 48.980.090.653 |
| Mua trong năm | - | 675.454.545 | 626.849.818 | - | 1.302.304.363 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | (756.336.960) | - | (756.336.960) |
| Tại ngày 31/12/2019 | 6.671.167.988 | 3.196.620.838 | 39.334.825.594 | 323.443.636 | 49.526.058.056 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2019 | 5.219.996.501 | 1.444.660.584 | 16.109.067.794 | 259.813.223 | 23.033.538.102 |
| Khấu hao trong năm | 211.262.988 | 364.552.595 | 1.875.602.374 | 39.606.060 | 2.491.024.017 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | (756.336.960) | - | (756.336.960) |
| Tại ngày 31/12/2019 | 5.431.259.489 | 1.809.213.179 | 17.228.333.208 | 299.419.283 | 24.768.225.159 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2019 | 1.451.171.487 | 1.076.505.709 | 23.355.244.942 | 63.630.413 | 25.946.552.551 |
| Tại ngày 31/12/2019 | 1.239.908.499 | 1.387.407.659 | 22.106.492.386 | 24.024.353 | 24.757.832.897 |
| <i>Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng</i> | <i>2.653.549.430</i> | <i>921.045.112</i> | <i>12.979.144.132</i> | <i>204.625.454</i> | <i>16.758.364.128</i> |

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT TƯ VẬN TẢI XI MĂNG**B****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

| | <u>Phương tiện vận tải</u> <u>VND</u> | <u>Tổng</u> <u>VND</u> |
|-------------------------------|--|---------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | |
| Tại ngày 01/01/2019 | 2.375.158.182 | 2.375.158.182 |
| Thuê trong năm | - | - |
| Tại ngày 31/12/2019 | 2.375.158.182 | 2.375.158.182 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | |
| Tại ngày 01/01/2019 | 362.871.388 | 362.871.388 |
| Khấu hao trong năm | 395.859.696 | 395.859.696 |
| Tại ngày 31/12/2019 | 758.731.084 | 758.731.084 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | |
| Tại ngày 01/01/2019 | 2.012.286.794 | 2.012.286.794 |
| Tại ngày 31/12/2019 | 1.616.427.098 | 1.616.427.098 |

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | <u>Phần mềm máy tính</u> <u>VND</u> | <u>Quyền sử dụng đất</u> <u>VND</u> | <u>Tổng</u> <u>VND</u> |
|-------------------------------|--|--|---------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| Tại ngày 01/01/2019 | 389.593.360 | 850.000.000 | 1.239.593.360 |
| Tại ngày 31/12/2019 | 389.593.360 | 850.000.000 | 1.239.593.360 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | |
| Tại ngày 01/01/2019 | 254.037.807 | - | 254.037.807 |
| Khấu hao trong năm | 81.333.336 | - | 81.333.336 |
| Tại ngày 31/12/2019 | 335.371.143 | - | 335.371.143 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Tại ngày 01/01/2019 | 135.555.553 | 850.000.000 | 985.555.553 |
| Tại ngày 31/12/2019 | 54.222.217 | 850.000.000 | 904.222.217 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

| | 01/01/2019 | Tăng | Giảm | 31/12/2019 |
|-------------------------------|------------------------|----------------------|-----------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | 259.953.452.193 | 9.344.262.249 | 4.045.901.993 | 265.251.812.449 |
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 158.505.530.266 | - | 4.045.896.661 | 154.459.633.605 |
| Cơ sở hạ tầng | 50.501.928.553 | 9.344.262.249 | - | 59.846.190.802 |
| Quyền sử dụng đất | 50.945.993.374 | - | 5.332 | 50.945.988.042 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | 5.475.505.026 | 8.343.912.316 | - | 13.819.417.342 |
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 2.568.569.565 | 3.742.487.055 | - | 6.311.056.620 |
| Cơ sở hạ tầng | 2.906.935.461 | 4.601.425.261 | - | 7.508.360.722 |
| Quyền sử dụng đất | - | - | - | - |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | 254.477.947.167 | 9.344.262.249 | 12.389.814.309 | 251.432.395.107 |
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 155.936.960.701 | - | 7.788.383.716 | 148.148.576.985 |
| Cơ sở hạ tầng | 47.594.993.092 | 9.344.262.249 | 4.601.425.261 | 52.337.830.080 |
| Quyền sử dụng đất | 50.945.993.374 | - | 5.332 | 50.945.988.042 |

Bất động sản đầu tư là giá trị quyền sử dụng đất và chi phí đầu tư xây dựng tương ứng với phần sở hữu riêng của Công ty bao gồm 06 sàn thương mại văn phòng và tầng hầm thuộc Dự án Comatce Tower, địa chỉ tại số 61 phố Ngụy Như Kon Tum, khu dân cư số 17, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Hà Nội do Công ty xây dựng, nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Giá trị tăng, giảm của các Bất động sản đầu tư được điều chỉnh do trong năm Công ty đã thực hiện quyết toán các gói thầu. (Xem thêm Thuyết minh số 08).

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT TƯ VẬN TẢI XI MĂNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | |
|--|-----------------------|------------------------------|------------------------|------------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam | 17.633.673.836 | 17.633.673.836 | - | - |
| Công ty TNHH Long Sơn | 2.345.050.934 | 2.345.050.934 | 9.456.535.267 | 9.456.535.267 |
| Công ty TNHH Thiên Phú | 3.519.709.936 | 3.519.709.936 | 4.735.117.253 | 4.735.117.253 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp | 443.995.086 | 443.995.086 | 29.914.699.896 | 29.914.699.896 |
| Xí nghiệp khai thác khoáng sản 16 - CN Công ty TNHH MTV 16 | 1.298.595.810 | 1.298.595.810 | 20.994.743.530 | 20.994.743.530 |
| Phải trả cho các đối tượng khác | 12.168.572.625 | 12.168.572.625 | 46.144.345.865 | 46.144.345.865 |
| Cộng | 37.409.598.227 | 37.409.598.227 | 111.245.441.811 | 111.245.441.811 |
| Phải trả người bán là các bên liên quan | | | | |
| Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam | 1.193.281.435 | 1.193.281.435 | 1.486.123.938 | 1.486.123.938 |
| Công ty Cổ phần Vicem Vận tải Hoàng Thạch | 76.074.741 | 76.074.741 | 144.641.816 | 144.641.816 |

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | 01/01/2019 | Kê khai khấu trừ bổ sung | Số phải nộp trong năm | Số đã nộp trong năm | 31/12/2019 |
|---------------------------------------|----------------------|---------------------------------|------------------------------|----------------------------|----------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | 2.226.271.261 | 2.226.271.261 | 7.278.447.200 | 7.278.447.200 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 6.680.368.082 | - | 3.479.309.607 | 10.948.197.626 | (788.519.937) |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | - | 916.288.274 | 920.916.953 | (4.628.679) |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | - | 1.714.087.928 | 1.714.087.928 | - |
| Các khoản khác | - | - | 287.762.254 | 287.762.254 | - |
| Cộng | 8.906.639.343 | 2.226.271.261 | 13.675.895.263 | 21.149.411.961 | (793.148.616) |
| Trong đó: | | | | | |
| - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | - | - | - | - | 793.148.516 |
| - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 8.906.639.343 | - | - | - | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|-----------------------------|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vay | 779.967.396 | 1.106.073.693 |
| Chi phí vận chuyển | 637.094.959 | 2.336.149.157 |
| Giá vốn bất động sản đã bán | - | 13.428.040.811 |
| Chi phí phải trả khác | 120.000.000 | 91.679.924 |
| Cộng | 1.537.062.355 | 16.961.943.585 |

17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện của Công ty phản ánh tiền cho thuê văn phòng nhận trước của các khách hàng tại Dự án Comatce Tower. Số tiền cho thuê nhận trước từ 01 năm trở xuống được phân loại là doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn, tiền cho thuê nhận trước từ trên 01 năm được phân loại là doanh thu chưa thực hiện dài hạn.

18. PHẢI TRẢ KHÁC

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|--------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 9.113.583.151 | 5.921.351.984 |
| Kinh phí công đoàn | 33.442.161 | 189.176 |
| Bảo hiểm xã hội | 3.611.477 | - |
| Phải trả về cổ tức | 2.806.672.947 | 1.653.881.397 |
| Kinh phí bảo trì của Tòa nhà Comatce | 5.862.115.608 | 4.003.502.816 |
| Nhận đặt cọc, ký quỹ | 256.925.239 | 20.000.000 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 150.815.719 | 243.778.595 |
| Dài hạn | 2.012.895.813 | 1.136.589.982 |
| Nhận đặt cọc, ký quỹ | 2.012.895.813 | 1.136.589.982 |
| Cộng | 11.126.478.964 | 7.057.941.966 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT TƯ VẬN TÀI XI MĂNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN
19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

| | 01/01/2019 | | Trong năm | | 31/12/2019 | |
|---|------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Vay ngắn hạn | 787.125.000.000 | 786.600.000.000 | 2.011.175.000.000 | 2.194.775.000.000 | 603.525.000.000 | 603.525.000.000 |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương (1) | 206.200.000.000 | 206.200.000.000 | 817.750.000.000 | 751.550.000.000 | 272.400.000.000 | 272.400.000.000 |
| - Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ (2) | 173.000.000.000 | 173.000.000.000 | 437.900.000.000 | 479.500.000.000 | 131.400.000.000 | 131.400.000.000 |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung | 198.400.000.000 | 198.400.000.000 | 279.500.000.000 | 477.900.000.000 | - | - |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm (3) | 77.000.000.000 | 77.000.000.000 | 365.500.000.000 | 295.300.000.000 | 147.200.000.000 | 147.200.000.000 |
| - Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch (4) | 132.000.000.000 | 132.000.000.000 | 83.500.000.000 | 190.000.000.000 | 25.500.000.000 | 25.500.000.000 |
| - Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hà Nội (5) | - | - | 26.500.000.000 | - | 26.500.000.000 | 26.500.000.000 |
| Nợ dài hạn đến hạn trả | | | - | - | | |
| - Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (6) | 525.000.000 | - | 525.000.000 | 525.000.000 | 525.000.000 | 525.000.000 |
| Vay dài hạn | 1.093.750.000 | - | - | 525.000.000 | 568.750.000 | 568.750.000 |
| - Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (6) | 1.093.750.000 | - | - | 525.000.000 | 568.750.000 | 568.750.000 |
| Cộng | 788.218.750.000 | 786.600.000.000 | 2.011.175.000.000 | 2.195.300.000.000 | 604.093.750.000 | 604.093.750.000 |

- (1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương theo hợp đồng số 01/2019-HĐCVHM/NHCT128-VICEM VTV ngày 16/12/2019 với hạn mức cho vay là 450 tỷ đồng. Thời hạn duy trì hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Các khoản vay theo từng giấy nhận nợ có thời hạn không quá 05 tháng. Lãi suất áp dụng theo từng giấy nhận nợ cụ thể. Mục đích khoản vay nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (2) Khoản vay Ngân hàng Thương mại cổ phần Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 20890.19.051.441555 ngày 14/06/2019 với hạn mức tín dụng là 300 tỷ đồng. Khoản vay nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Thời hạn cấp tín dụng đến ngày 15/05/2020. Các khoản vay theo từng kế ước nhận nợ có thời hạn không quá 06 tháng. Lãi suất cho vay theo từng kế ước nhận nợ tại thời điểm giải ngân. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT TƯ VẬN TÀI XI MĂNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

- (3) Khoản vay Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương - Chi nhánh Hoàn Kiếm theo hợp đồng hạn mức tín dụng số HK1-HĐCTD/18087 ngày 22/11/2018 với hạn mức tín dụng là 250 tỷ đồng. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Khoản vay nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Các khoản vay theo từng kế ước nhận nợ có thời hạn không quá 05 tháng. Lãi suất cho vay theo từng Giấy nhận nợ tại thời điểm giải ngân. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (4) Khoản vay Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao Dịch theo hợp đồng tín dụng số 3107/2019/HĐTD ngày 31/07/2019 với hạn mức cho vay là 150 tỷ đồng. Khoản vay nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất cho vay được xác định theo từng kế ước nhận nợ cụ thể, thời hạn vay không quá 6 tháng. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (5) Khoản vay Ngân hàng TMCP Petrolimex - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng tín dụng số 108.1367/2019/HĐHM-PN/Pg bank HN ngày 29/10/2019 với hạn mức tín dụng là 100 tỷ đồng. Khoản vay nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động. Thời hạn duy trì hạn mức từ ngày 29/10/2019 đến ngày 29/10/2020. Lãi suất cho vay được xác định theo từng kế ước nhận nợ cụ thể, thời hạn vay không quá 6 tháng. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (6) Khoản nợ Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam theo Hợp đồng cho thuê tài chính số 01007/2018/TSC-CTTC ngày 26/01/2018. Giá trị tài sản cho thuê là ô tô Toyota Lancruiser Prado 30F-053.85 trị giá 2.581.180.000 đồng. Lãi suất cho thuê áp dụng trong thời gian 3 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 8,5%/năm. Kể từ ngày lãi suất hết hiệu lực, lãi suất cho thuê bằng chi phí huy động vốn thực tế của Bên cho thuê tài chính cộng 2,5%/năm nhưng không thấp hơn lãi suất sàn cho vay trung hạn của Ngân hàng quy định trong từng thời kỳ và được điều chỉnh định kỳ 3 tháng/lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn cho thuê là 48 tháng kể từ ngày tài sản được bàn giao. Biện pháp đảm bảo thực hiện hợp đồng là việc Bên thuê chuyển cho Bên cho thuê tài chính số tiền đặt cọc là 70.000.000 đồng.

Kế hoạch trả các khoản nợ dài hạn chi tiết:

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|--------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Trong vòng một năm | 525.000.000 | 525.000.000 |
| Từ năm thứ hai đến năm thứ năm | 568.750.000 | 1.093.750.000 |
| Sau năm năm | - | - |
| Cộng | 1.093.750.000 | 1.618.750.000 |
| Nợ dài hạn đến hạn trả | 525.000.000 | 525.000.000 |
| Vay và nợ dài hạn | 568.750.000 | 1.093.750.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT TƯ VẬN TÀI XI MĂNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***20. VỐN CHỦ SỞ HỮU****Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|--|-----------------------------------|----------------------------------|--|--|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 01/01/2018 | 311.998.250.000 | 75.584.571.562 | 12.101.619.462 | 83.296.084.344 | 482.980.525.368 |
| Lãi trong năm | - | - | - | 33.475.146.119 | 33.475.146.119 |
| Trích lập các quỹ | - | - | - | (12.763.398.500) | (12.763.398.500) |
| Chia cổ tức năm 2017 | - | - | - | (46.799.737.500) | (46.799.737.500) |
| Tăng quỹ Đầu tư phát triển từ Quỹ khác | - | 12.101.619.462 | (12.101.619.462) | - | - |
| Tạm chia cổ tức năm 2018 | - | - | - | (15.599.912.500) | (15.599.912.500) |
| Tại ngày 01/01/2019 | 311.998.250.000 | 87.686.191.024 | - | 41.608.181.963 | 441.292.622.987 |
| Lãi trong năm | - | - | - | 12.914.552.660 | 12.914.552.660 |
| Trích lập các quỹ | - | - | - | (8.129.646.831) | (8.129.646.831) |
| Chia cổ tức năm 2018 | - | - | - | (31.199.825.000) | (31.199.825.000) |
| Tại ngày 31/12/2019 | 311.998.250.000 | 87.686.191.024 | - | 15.193.262.792 | 414.877.703.816 |

Theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông thường niên số 592/2019/NQ - ĐHĐCĐ ngày 24/04/2019 của Công ty, lợi nhuận sau thuế năm 2018 được phân phối như sau:

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: 8.129.646.831 đồng, trong đó thưởng Ban điều hành 275.000.000 đồng và thưởng người lao động 7.854.646.831 đồng.
- Chia cổ tức: 46.799.737.500 đồng, trong đó đã tạm phân phối trong năm 2018 là 15.599.912.500 đồng và phân phối trong năm 2019 là 31.199.825.000 đồng.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | Tỷ lệ góp vốn | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|---|------------------|------------------------|------------------------|
| | % | VND | VND |
| Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam | 62,95 | 196.417.210.000 | 196.417.210.000 |
| Các cổ đông khác | 37,05 | 115.581.040.000 | 115.581.040.000 |
| Cộng | 100 | 311.998.250.000 | 311.998.250.000 |

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| - Vốn góp đầu năm | 311.998.250.000 | 311.998.250.000 |
| - Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| - Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| - Vốn góp cuối năm | 311.998.250.000 | 311.998.250.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 31.199.825.000 | 62.399.650.000 |

Cổ phiếu

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|---|-------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 31.199.825 | 31.199.825 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 31.199.825 | 31.199.825 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>31.199.825</i> | <i>31.199.825</i> |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 31.199.825 | 31.199.825 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>31.199.825</i> | <i>31.199.825</i> |
| * <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng)</i> | 10.000 | 10.000 |

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Doanh thu bán hàng hoá | 2.078.763.366.041 | 3.186.811.355.725 |
| Doanh thu bán bất động sản | 61.657.229.388 | 245.963.198.825 |
| Doanh thu cho thuê nhà, văn phòng làm việc | 19.354.984.964 | 6.949.835.200 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ khác | 9.827.027.569 | 4.352.845.795 |
| Cộng | 2.169.602.607.962 | 3.444.077.235.545 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Doanh thu với các bên liên quan**

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|--|-----------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bim Sơn | 353.349.368.840 | 787.362.967.493 |
| Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch | 445.131.114.287 | 680.296.601.476 |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn | 469.956.099.086 | 598.558.869.251 |
| Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp | 179.981.614.465 | 264.386.884.154 |
| Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long | 189.341.376.774 | 410.358.201.222 |
| Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng | 227.933.482.899 | 250.490.000.912 |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai | 146.919.398.790 | 195.357.831.217 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Hà Tiên | - | 538.350.540 |

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|--|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn của hàng hoá đã bán | 1.854.503.509.083 | 2.872.357.557.364 |
| Giá vốn thành phẩm bất động sản | 46.972.555.763 | 200.542.495.458 |
| Giá vốn cho thuê nhà, văn phòng làm việc | 8.393.024.467 | 5.505.219.001 |
| Giá vốn dịch vụ khác | 4.513.005.095 | 4.888.104.255 |
| Cộng | 1.914.382.094.408 | 3.083.293.376.078 |

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|----------------------------------|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 60.187.815 | 260.542.883 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 1.407.055 | 194.764.578 |
| Chiết khấu thanh toán được hưởng | 956.995.093 | 25.769.032.547 |
| Cộng | 1.018.589.963 | 26.224.340.008 |

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 50.697.479.620 | 51.794.044.855 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 2.710.752 | 9.054.077 |
| Chiết khấu thanh toán cho khách hàng | 139.445.928 | - |
| Cộng | 50.839.636.300 | 51.803.098.932 |

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí bán hàng | 154.914.837.811 | 197.044.126.162 |
| Chi phí nhân công | 19.586.754.961 | 21.802.020.119 |
| Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ | 2.759.945.440 | 3.053.005.795 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.308.964.670 | 2.166.686.726 |
| Chi phí vận chuyển | 101.220.489.949 | 137.451.596.838 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 10.751.886.808 | 8.822.206.461 |
| Chi phí khác | 18.286.795.983 | 23.748.610.223 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 38.386.846.344 | 41.824.194.099 |
| Chi phí nhân công | 19.409.108.230 | 20.946.165.162 |
| Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ | 274.755.319 | 401.613.045 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 610.140.228 | 575.763.965 |
| Thuế, phí và lệ phí | 1.786.281.177 | 1.735.694.468 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.978.890.697 | 2.114.174.206 |
| Chi phí khác | 14.327.670.693 | 16.050.783.253 |
| Cộng | 193.301.684.155 | 238.868.320.261 |

26. THU NHẬP KHÁC

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 50.000.000 | - |
| Tiền phạt, bồi thường thu được | 3.204.460.066 | 5.415.804.032 |
| Các khoản khác (thu hồi nợ, ...) | 1.723.841.904 | 651.739.193 |
| Cộng | 4.978.301.970 | 6.067.543.225 |

27. CHI PHÍ KHÁC

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|---|--------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền chậm nộp tiền sử dụng đất tại dự án Comatce | - | 48.173.598.101 |
| Các khoản bị phạt | 175.698.738 | 6.600.000 |
| Các khoản khác (phạt môi trường, phí gom rác thải...) | 506.524.027 | 274.510.521 |
| Cộng | 682.222.765 | 48.454.708.622 |

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|--|-----------------------|------------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 16.393.862.267 | 53.949.614.885 |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế | 1.002.685.768 | 48.422.728.941 |
| - Trừ: Các khoản thu nhập không chịu thuế | - | - |
| - Cộng: Các khoản chi phí không được trừ | 1.002.685.768 | 48.422.728.941 |
| + Tiền phạt vi phạm | 173.492.738 | 6.600.000 |
| + Các khoản chi ủng hộ | 700.000.000 | - |
| + Phạt chậm nộp tiền sử dụng đất Dự án Comatce Tower | - | 48.173.598.101 |
| + Chi phí khác | 129.193.030 | 242.530.840 |
| Tổng Thu nhập chịu thuế | 17.396.548.035 | 102.372.343.826 |
| <i>Trong đó chi tiết theo hoạt động :</i> | | |
| Hoạt động chuyển nhượng Bất động sản (BDS) | | |
| - Thu nhập chịu thuế từ chuyển nhượng BĐS | 11.868.042.365 | 38.828.841.848 |
| - Thuế suất thuế TNDN | 20% | 20% |
| - Thuế TNDN phải nộp (a) | 2.373.608.473 | 7.765.768.370 |
| Hoạt động kinh doanh thông thường | | |
| - Thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh | 5.528.505.670 | 63.543.501.978 |
| - Thuế suất thuế TNDN | 20% | 20% |
| - Thuế TNDN phải nộp (b) | 1.105.701.134 | 12.708.700.396 |
| Thuế TNDN tạm nộp theo tiến độ thu tiền các hợp đồng mua bán căn hộ (c) | - | 704.535.402 |
| Thuế TNDN 1% đã nộp được hoàn (d) | - | (2.023.572.454) |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành (a+b+c+d) | 3.479.309.607 | 19.155.431.714 |

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 12.914.552.660 | 33.475.146.119 |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*) | - | 8.129.646.831 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 12.914.552.660 | 25.345.499.288 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 31.199.825 | 31.199.825 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 414 | 812 |

(*) Tại thời điểm 31/12/2019, Công ty chưa phân phối lợi nhuận năm 2019, theo đó lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2019 có thể được điều chỉnh, phụ thuộc vào việc trích các quỹ của Công ty từ lợi nhuận sau thuế sau khi được thông qua tại Đại hội cổ đông thường niên. Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2018 đã được trình bày lại do ảnh hưởng của việc phân phối lợi nhuận năm 2018 theo Nghị quyết đại hội cổ đông thường niên năm 2019 số 592/2019/NQ - ĐHĐCĐ ngày 24/04/2019.

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 3.034.700.759 | 3.454.618.840 |
| Chi phí nhân công | 38.995.863.191 | 42.748.185.281 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 11.312.129.365 | 8.217.147.643 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 117.843.601.286 | 149.775.126.421 |
| Chi phí khác bằng tiền | 38.913.752.948 | 44.001.371.761 |
| Cộng | 210.100.047.549 | 248.196.449.946 |

31. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|---|-----------------------|
| Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (Vicem) | Công ty mẹ |
| Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng | Công ty con của Vicem |
| Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch | Công ty con của Vicem |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bim Sơn | Công ty con của Vicem |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn | Công ty con của Vicem |
| Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp | Công ty con của Vicem |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai | Công ty con của Vicem |
| Công ty Cổ phần Vicem Vận tải Hoàng Thạch | Công ty con của Vicem |
| Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long | Công ty con của Vicem |

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong năm Công ty có giao dịch với các bên liên quan sau:

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Mua hàng | | |
| Công ty Cổ phần Vicem Vận tải Hoàng Thạch | - | 1.657.014.845 |
| Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch (Phí gom vệt than) | 149.955.227 | 141.936.777 |
| Thu phạt | | |
| Công ty Cổ phần Vicem Vận tải Hoàng Thạch | - | 120.374.178 |
| Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam | | |
| Phí tư vấn chuyển giao công nghệ | 1.084.801.304 | 5.166.115.853 |
| Cổ tức phải trả | 19.641.721.000 | 39.283.442.000 |
| Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban giám đốc | 2.473.180.394 | 2.719.755.627 |
| Thù lao, tiền lương, phụ cấp của Hội đồng quản trị (bao gồm Giám đốc và Kế toán trưởng) | 1.877.148.275 | 2.099.655.536 |
| Tiền lương, phụ cấp Phó Giám đốc | 596.032.119 | 620.100.091 |
| Tiền lương, thù lao, phụ cấp của Ban kiểm soát | 752.636.749 | 679.476.665 |
| Cổ tức trả cho cổ đông cá nhân là thành viên Hội đồng quản trị và Ban điều hành Công ty | 336.200.000 | 163.600.000 |

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Các loại công cụ tài chính**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.

| | Giá trị ghi sổ 31/12/2019 | Giá trị ghi sổ 01/01/2019 |
|--|--------------------------------------|--------------------------------------|
| | VND | VND |
| Tài sản tài chính | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 40.964.841.863 | 27.116.752.660 |
| Phải thu của khách hàng và phải thu khác | 404.005.409.029 | 623.781.990.944 |
| Cộng | 444.970.250.892 | 650.898.743.604 |
| Công nợ tài chính | | |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 46.229.202.501 | 117.166.793.795 |
| Chi phí phải trả | 1.537.062.355 | 16.961.943.585 |
| Vay và nợ thuê tài chính | 604.093.750.000 | 788.218.750.000 |
| Cộng | 651.860.014.856 | 922.347.487.380 |

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

Rủi ro thị trường**Quản lý rủi ro lãi suất**

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất cố định (có điều chỉnh). Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định.

Quản lý rủi ro về giá cả

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng và bán hàng.

Rủi ro tín dụng

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn), phải thu của khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

| | Dưới 1 năm | Từ 1 - 5 năm | Trên 5 năm |
|-------------------------------------|------------------------|----------------------|-------------------|
| | VND | VND | VND |
| Tại ngày 31/12/2019 | | | |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 46.229.202.501 | - | - |
| Chi phí phải trả | 1.537.062.355 | - | - |
| Vay và nợ thuê tài chính | 603.525.000.000 | 568.750.000 | - |
| Cộng | 651.291.264.856 | 568.750.000 | - |
| Tại ngày 01/01/2019 | | | |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 117.166.793.795 | - | - |
| Chi phí phải trả | 16.961.943.585 | - | - |
| Vay và nợ thuê tài chính | 787.125.000.000 | 1.093.750.000 | - |
| Cộng | 921.253.737.380 | 1.093.750.000 | - |

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với chứng khoán kinh doanh, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu được phản ánh trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán. Một số số liệu đầu năm đã được điều chỉnh hồi tố theo Thông báo số 532/TB-KTNN ngày 16/08/2019 về Kết quả kiểm toán Tại Công ty Cổ phần Vicem Vật tư vận tải xi măng của Kiểm toán nhà nước. Chi tiết như sau:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI 31/12/2018

| CHỈ TIÊU | Mã số | Số trước điều chỉnh | Điều chỉnh | Sau điều chỉnh |
|-------------------------------------|------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | 1.431.238.564.943 | 5.074.658.926 | 1.436.313.223.869 |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | 662.385.396.805 | 2.249.522.864 | 664.634.919.669 |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 623.227.979.710 | 1.866.712.408 | 625.094.692.118 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 1.088.278.784 | 382.810.456 | 1.471.089.240 |
| Hàng tồn kho | 140 | 415.826.510.547 | (1.932.333.248) | 413.894.177.299 |
| Hàng tồn kho | 141 | 415.826.510.547 | (1.932.333.248) | 413.894.177.299 |
| Tài sản cố định | 220 | 28.727.482.873 | 216.912.025 | 28.944.394.898 |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | 25.729.640.526 | 216.912.025 | 25.946.552.551 |
| - Nguyên giá | 222 | 48.733.464.653 | 246.626.000 | 48.980.090.653 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | (23.003.824.127) | (29.713.975) | (23.033.538.102) |
| Bất động sản đầu tư | 230 | 250.676.313.005 | 3.801.634.162 | 254.477.947.167 |
| - Nguyên giá | 231 | 256.151.009.957 | 3.802.442.236 | 259.953.452.193 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | (5.474.696.952) | (808.074) | (5.475.505.026) |
| Tài sản dài hạn khác | 260 | 122.374.540 | 738.923.123 | 861.297.663 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 110.121.137 | 738.923.123 | 849.044.260 |
| NỢ PHẢI TRẢ | 300 | 992.224.652.088 | 2.795.948.794 | 995.020.600.882 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 6.110.690.549 | 2.795.948.794 | 8.906.639.343 |
| VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | 439.013.912.855 | 2.278.710.132 | 441.292.622.987 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | 39.329.471.831 | 2.278.710.132 | 41.608.181.963 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2018**

| CHỈ TIÊU | Mã số | Số trước điều chỉnh | Điều chỉnh | Sau điều chỉnh |
|---|--------------|----------------------------|----------------------|-----------------------|
| Giá vốn hàng bán | 11 | 3.087.176.435.265 | (3.883.059.187) | 3.083.293.376.078 |
| Chi phí bán hàng | 25 | 196.009.454.640 | 1.034.671.522 | 197.044.126.162 |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | 51.101.227.220 | 2.848.387.665 | 53.949.614.885 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 18.585.754.181 | 569.677.533 | 19.155.431.714 |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | 31.196.435.987 | 2.278.710.132 | 33.475.146.119 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 1.000 | (188) | 812 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ NĂM 2018

| CHỈ TIÊU | Mã số | Số trước điều chỉnh | Điều chỉnh | Sau điều chỉnh |
|--|--------------|----------------------------|------------------------|-------------------------|
| Lợi nhuận trước thuế | 01 | 51.101.227.220 | 2.848.387.665 | 53.949.614.885 |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | 8.217.147.643 | 30.522.049 | 8.247.669.692 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | (34.444.211.727) | (2.249.522.864) | (36.693.734.591) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | 241.624.790.836 | (1.734.621.988) | 239.890.168.848 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | (82.942.415.548) | 2.226.271.261 | (80.716.144.287) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | 3.562.180.612 | (738.923.123) | 2.823.257.489 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 167.584.137.707 | (2.466.274.665) | 165.117.863.042 |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác | 21 | (61.145.407.936) | (382.113.000) | (61.527.520.936) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (60.884.865.053) | (382.113.000) | (61.266.978.053) |